

Bản án số: **345/2019/HS-PT**

Ngày: 01 - 11 - 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tiến

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Long

Ông Nguyễn Xuân Điền

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Đức, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đinh Ngọc Kính, Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ 29 tháng 10 năm 2019 đến ngày 01 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 346/2018/TLPT-HS ngày 25 tháng 10 năm 2018 đối với bị cáo **Lê Quang T** và các bị cáo khác về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” và tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”. Do có kháng cáo của các bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đối với bản án hình sự sơ thẩm số 26/2018/HS-ST ngày 05/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. **Lê Quang T**, sinh năm 1951 tại Hà Nam; trú tại: thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Phó giám đốc Công ty công trình khai thác đá X; trình độ học vấn: 10/10; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Lê Trọng D và bà Hoàng Thị T (đều đã chết); có vợ tên Nguyễn Thị L và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; có mặt.

2. **Nguyễn Kim S**, sinh năm 1957 tại Hải Dương; nơi đăng ký HKTT: thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Công ty công trình khai thác đá X; trình độ học vấn: 10/10; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Nguyễn Hữu M và bà Lã Thị C (đều đã chết); có vợ tên Nguyễn Thị L và 02 con; tiền án,

tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; có mặt.

3. **Bùi Hải N**, sinh năm 1974 tại Nghệ An; trú tại: tỉnh Nghệ An; nghề nghiệp: Kỹ sư; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Bùi Anh T và bà Phan Thị T; có vợ tên Lưu Thị H và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 01/7/2004 đến ngày 16/12/2006, được thay đổi biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” đến nay; có mặt.

4. **Trịnh Duy M**, sinh năm 1954 tại Thanh Hoá; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH T; trình độ học vấn: 7/10; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Trịnh Duy V và bà Đỗ Thị P (đã chết); có vợ tên Lê Thị H và 03 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Vào năm 1994, có hành vi trốn thuế, bị Phòng PC15 Công an tỉnh Đồng Nai xử lý hành chính; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 29/6/2004 đến ngày 05/01/2005, được thay đổi biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” đến nay; có mặt.

5. **Trịnh Duy T1**, sinh năm 1955 tại Thanh Hoá; nơi đăng ký HKTT: thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Đội trưởng đội thi công của Công ty TNHH T; trình độ học vấn: 7/10; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Trịnh Duy V và bà Đỗ Thị P (đều đã chết); có vợ tên Nguyễn Thị N và 04 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; có mặt.

6. **Nguyễn Thanh P**, sinh năm 1957 tại Hưng Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Phó Giám đốc Ban điều hành dự án Tổng công ty Y; trình độ học vấn: 10/10; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nam; con ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn Thị N; có vợ tên Nguyễn Thị Tuyết M và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; có mặt.

7. **Trần Thanh H**, sinh năm 1967 tại Gia Lai; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: tỉnh Kon Tum; nghề nghiệp: Kỹ sư cầu đường, Tổ trưởng tổ hiện trường Ban Quản lý khu vực Kon Tum; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Trần Bá H (đã chết) và bà Lê Thị A; có vợ tên Nguyễn Thị Bích H và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; có mặt.

8. **Trần Ngọc T2**, sinh năm 1962 tại Thanh Hóa; nơi đăng ký HKTT: thành phố Hà Nội; chỗ ở: tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Kỹ sư cầu đường, Tổng công ty tư vấn xây dựng công trình 8; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Trần Văn N (đã chết) và bà Nguyễn Thị

M; có vợ tên Lê Thị T và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; có mặt.

9. **Nguyễn Đức N1**, sinh năm 1971 tại Hà Nội; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Kỹ sư cầu đường, Phó trưởng phòng Kinh tế kế hoạch Ban QLDA Đ; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nam; con ông Nguyễn B và bà Đỗ Thuý D; có vợ tên Lại Minh L và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; có mặt.

10. **Phạm Huy T2**, sinh năm 1974 tại Hà Nội; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Kỹ sư cầu đường, Phó trưởng phòng Kinh tế kế hoạch, Ban QLDA Đ; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Phạm Minh N và bà Trần Thị L; có vợ tên Lưu Thị Thu H và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; có mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo:*

1. Người bào chữa cho bị cáo Lê Quang T: Luật sư **Phan Trung H** và Luật sư **Phan Minh H** – Văn phòng luật sư Phan Trung H, Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh; đều có mặt.

2. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Kim S: Luật sư **Nguyễn Quốc K** – Văn phòng Luật sư N, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: thành phố Hà Nội; có mặt.

3. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thanh P: Luật sư **Phạm Hữu T** – Văn phòng Luật sư Phạm Hữu T, Đoàn luật sư tỉnh Bình Dương; địa chỉ: tỉnh Bình Dương; có mặt.

4. Người bào chữa cho bị cáo Trịnh Duy M:

+ Luật sư **Nguyễn Minh T** – Văn phòng Luật sư Nguyễn Minh T, Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Tp. Hồ Chí Minh; có mặt.

+ Luật sư **Nguyễn Thị Kim V** – Công ty Luật TNHH T, Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

+ Luật sư **Lê Văn H** – Văn phòng Luật sư L, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

5. Người bào chữa cho bị cáo Trịnh Duy T1: Luật sư **Nguyễn Thị V** – Văn phòng luật sư Nguyễn Thị Thanh P, Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: thành phố Đà Lạt; có mặt.

- *Người bị hại:* **Ban quản lý dự án Đ**; địa chỉ: thành phố Hà Nội; địa chỉ liên hệ: thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Vũ Q** – Chức vụ: Phó giám đốc; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. **Tổng công ty xây dựng công trình Y - Bộ Giao thông vận tải;** địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Anh T** – Chức vụ: Chuyên viên phòng pháp chế; có mặt.

2. **Công ty cổ phần xây dựng công trình khai thác đá X;** địa chỉ: Xã Đông Hòa, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Tô Minh T** – Chức vụ: Giám đốc; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Thiết T** – Chức vụ: Phó giám đốc; có mặt.

3. **Công ty trách nhiệm hữu hạn T (Công ty TNHH xây lắp và khai thác vật liệu xây dựng T);** địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Đỗ Xuân S** – Chức vụ: Phó giám đốc; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho Công ty TNHH T: Luật sư **Nguyễn Thị Minh C** – Văn phòng Luật sư B và Cộng sự, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: thành phố Hà Nội; có mặt.

4. **Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ T** (trước đây là Chi nhánh hóa chất mỏ X, Xí nghiệp hóa chất mỏ X); địa chỉ: tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Hồng Đ**, Kế toán trưởng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ T; xin xét xử vắng mặt.

- *Người giám định:* Ông **Lê Minh H** và ông **Nguyễn Thế A** – Giám định viên Viện kinh tế Bộ xây dựng; địa chỉ: thành phố Hà Nội; đều vắng mặt.

- *Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thụ lý, giải quyết vụ án đến phiên tòa để trình bày các vấn đề liên quan đến vụ án:*

1. Ông **Phạm Đức H** – Cán bộ Cục cảnh sát kinh tế Bộ Công an (Thời điểm năm 2004); vắng mặt.

2. Ông **Nguyễn Hoài H** - Cán bộ Cục cảnh sát kinh tế Bộ Công an (Thời điểm năm 2004); vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông **Lê Thế C** - Nguyên Giám đốc Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ T; địa chỉ: tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

2. Ông **Hoàng Thanh T** - Nguyên Kế toán trưởng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ T; địa chỉ: tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

3. Ông **Trần Như D** - Nguyên Giám đốc Ban quản lý khu vực Kon Tum; địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Ông **Ngô Văn T3** - Nguyên Phó trưởng phòng Ban QLDA Đ; địa chỉ: Tp. Hà Nội; vắng mặt.

5. Ông **Nguyễn Văn H** - Nguyên Trưởng phòng Quản lý thi công BQLDA Đ; địa chỉ: thành phố Hà Nội; vắng mặt.

6. Bà **Phạm Mai H** - Nguyên Trưởng Phòng kinh tế kế hoạch Ban QLDA Đ; địa chỉ: thành phố Hà Nội; vắng mặt.

7. Ông **Phạm Hồng S** - Nguyên Phó tổng Giám đốc Ban QLDA Đ; địa chỉ: thành phố Hà Nội; có mặt.

8. Bà **Nguyễn Thị T**; địa chỉ: thành phố Hà Nội; có mặt.

9. Ông **Thái Đình D**; địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Ngày 28/3/2000, Chính phủ có Quyết định số 297/CP-CN giao nhiệm vụ thi công Đ cho Bộ Giao thông vận tải (viết tắt là Bộ GTVT), Bộ kế hoạch đầu tư, Bộ Quốc phòng, Bộ xây dựng và Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, trong đó Bộ GTVT là đơn vị Chủ đầu tư. Theo quy định này thì Bộ GTVT chỉ được giao nhiệm vụ cho các đơn vị thi công khi đảm bảo các điều kiện:

+ Chỉ được phép ký hợp đồng thi công khi đã có thiết kế kỹ thuật và dự toán đã được duyệt;

+ Đơn vị được giao có đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ nếu là các đơn vị trực thuộc các Bộ: Quốc phòng, Xây dựng, Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh hay các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tuyến đường đi qua, phải được lãnh đạo các cơ quan này thống nhất và đảm bảo năng lực;

+ Bộ GTVT có quyền kiểm tra năng lực các đơn vị và từ chối giao các đơn vị không đủ điều kiện thực hiện nhiệm vụ.

- Ngày 10/4/2000, Bộ GTVT có quyết định số 824/QĐ-BGTVT về việc giao nhiệm vụ thi công Đ giai đoạn 1 cho 28 đơn vị thuộc các Bộ ngành nói trên, trong đó có Tổng công ty xây dựng Công trình Y (viết tắt là Tổng công ty Y). Theo Quyết định này thì việc cấp phát và thanh toán vốn là theo kế hoạch hàng năm, tiến độ thực hiện theo quyết định phê duyệt riêng cho từng đơn vị. Việc ký kết hợp đồng xây lắp sẽ được thực hiện trên cơ sở hồ sơ thiết kế kỹ thuật và hồ sơ dự toán đã được duyệt cho từng đơn vị cụ thể.

- Để thực hiện việc quản lý công trình đầu tư xây dựng Đ, Bộ GTVT đã ban hành Quy chế quản lý quá trình thực hiện đầu tư dự án xây dựng Đ, kèm theo Quyết định số 701/2000/QĐ-BGTVT ngày 27/3/2000 và Quy chế bổ sung số 1839 ngày 12/6/2001. Trong đó quy định:

+ “Đơn vị thi công xây lắp được giao nhiệm vụ phải tự mình tổ chức thi công. Trường hợp sử dụng thầu phụ (nếu cần thiết) phải được Bộ trưởng Bộ GTVT cho phép. Nghiêm cấm việc nhượng lại một phần hoặc toàn bộ công việc cho các đơn vị khác”.

+ “Về giá trị thanh toán: Về đơn giá, căn cứ vào đơn giá dự toán được duyệt, đã giảm 5%. Về khối lượng, căn cứ vào khối lượng thực hiện được nghiệm thu trong khuôn khổ thiết kế kỹ thuật được duyệt”.

+ “Việc nghiệm thu, Quyết toán hạng mục công trình: Được tiến hành sau khi hoàn thành từng hạng mục công trình và đã được Hội đồng nghiệm thu cơ sở ký văn bản nghiệm thu. Việc nghiệm thu, quyết toán toàn bộ công trình: Được tiến hành sau khi hoàn thành toàn bộ công trình và đã được Hội đồng nghiệm thu cơ sở ký văn bản nghiệm thu”.

- Để triển khai nhiệm vụ Chính phủ giao, Bộ GTVT thành lập Ban quản lý dự án Đ (viết tắt là Ban QLDA) để tiến hành quản lý điều hành và thanh quyết toán tất cả các hạng mục công trình liên quan đến Đ.

- Ngày 03/5/2000, Bộ GTVT có Quyết định số 1074/QĐ/GTVT duyệt tiền độ thi công tổng thể xây dựng Đ và Ban QLDA đã tiến hành ký hợp đồng nguyên tắc với những đơn vị được Chính phủ chọn là nhà thầu trực tiếp thiết kế thi công Đ. Trong đó Ban QLDA ký hợp đồng nguyên tắc số 10 ngày 03/5/2000, giao cho Tổng công ty Y tiến hành thi công xây lắp công trình Đ đoạn từ Z đến P (từ km 334+100 đến km 362+100) thuộc địa phận tỉnh Kon Tum.

Để triển khai nhiệm vụ thi công dự án Đ giai đoạn 1 Tổng công ty 6 đã ban hành Quyết định số 06 ngày 17/01/2000 thành lập Ban điều hành dự án xây dựng Đ (gọi tắt là Ban ĐHDA) giao ông Trần Xuân S, Phó tổng giám đốc Tổng công ty Y làm Giám đốc Ban ĐHDA; ông Đỗ Đạt T, ông Nguyễn Đình X, ông Nguyễn Thanh P làm Phó giám đốc Ban ĐHDA và một số kỹ sư giúp việc như Thái Đình D, Châu Tuấn B, Nguyễn Quý H...chịu trách nhiệm theo dõi từng vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn.

Ngày 31/5/2000, ông Trần Xuân S ký bản Thông báo phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong Ban ĐHDA, theo đó:

- Ông Trần Xuân S, giám đốc chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về mọi hoạt động của Ban điều hành, trực tiếp theo dõi chỉ đạo về kế hoạch tổ chức, tài vụ, tiền lương, thi đua khen thưởng.

- Ông Đỗ Đạt T, Phó giám đốc thường trực, thay mặt giám đốc khi giám đốc đi vắng, trực tiếp theo dõi, chỉ đạo và chịu trách nhiệm các lĩnh vực chuyên

môn như: quản lý kỹ thuật thi công, giám sát chất lượng thi công, thí nghiệm vật liệu, nghiệm thu chất lượng, thanh quyết toán khối lượng xây lắp, lập hồ sơ hoàn công công trình.

- Ông Nguyễn Đình X, Phó giám đốc chịu trách nhiệm tổ chức và quản lý kỹ thuật khai thác vật liệu, theo dõi chỉ đạo, quản lý vật tư thiết bị, an toàn lao động, vệ sinh phòng dịch và công tác nội chính.

- Ông Nguyễn Thanh P, Phó giám đốc phụ trách tiếp thị dự án, bám sát các cơ quan liên quan để giải quyết kịp thời hồ sơ thiết kế, dự toán trình duyệt, đơn đốc kịp thời các thủ tục xây dựng cơ bản để phục vụ cho dự án, tham gia công tác quản lý kỹ thuật thi công, hoàn công và thanh quyết toán công trình.

Ngoài các cán bộ phụ trách nói trên, bản Thông báo còn phân công rõ trách nhiệm của các Chuyên viên, trong đó có công việc của chuyên viên quản lý về kỹ thuật thi công như: Kỹ sư Thái Đình D có nhiệm vụ thiết kế và tổ chức thi công, giám sát chất lượng, thí nghiệm vật liệu, nghiệm thu khối lượng và chất lượng, thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành, lập hồ sơ hoàn công.

Đối với đoạn km 334 đến km 344 lúc mới triển khai Ban ĐHDA giao trách nhiệm cho ông Đỗ Đạt T và ông Thái Đình D quản lý thi công, đến đầu năm 2002 ông Nguyễn Thanh P được Ban ĐHDA giao trách nhiệm quản lý đoạn tuyến này thay ông Đỗ Đạt T và ông Thái Đình D cho đến khi hoàn thành công trình.

Trong tháng 6/2000, ông Trần Xuân S đã ký ban hành Quy chế quản lý chất lượng công trình xây dựng Đ giai đoạn 1, trong đó có quy định:

- Về nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn quản lý chất lượng công trình của Ban ĐHDA có nội dung:

- + Các công ty thành viên có trách nhiệm thực hiện các giai đoạn thi công dưới sự giám sát kỹ thuật của ba cấp: giám sát kỹ thuật thi công của các đội thi công trực tiếp do cán bộ kỹ thuật của các công ty giám sát; giám sát kỹ thuật thi công của các công ty do cán bộ kỹ thuật của Ban ĐHDA giám sát; giám sát kỹ thuật thi công của Tổng công ty do cán bộ kỹ thuật của Cơ quan tư vấn giám sát được chủ đầu tư chỉ định...

- + Quyền hạn của Ban ĐHDA đối với công tác quản lý chất lượng: Cán bộ giám sát chất lượng của Ban ĐHDA được quyền từ chối nghiệm thu và đình chỉ việc thi công của các công ty thành viên khi xét thấy công trình thi công không đáp ứng công nghệ và không đảm bảo chất lượng...

- Về nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn quản lý chất lượng công trình cả các công ty thành viên quy định:

- + Tổ chức triển khai thi công chính thức theo dây chuyền công nghệ thiết bị đã được duyệt tại thiết kế tổ chức thi công.

+ Đối với công tác giám sát chất lượng công trình, bố trí ngay lực lượng giám sát chất lượng công trình, thường trực tại hiện trường để giám sát chất lượng thi công. Chịu trách nhiệm trực tiếp trước chất lượng những sản phẩm xây lắp thực hiện. Khi có vướng mắc về quan điểm quản lý chất lượng trong nội bộ mà cán bộ giám sát công ty không giải quyết được thì báo cáo ngay cán bộ giám sát của Ban để giải quyết kịp thời. Không được đồng tình với những quan điểm trái với quy định giám sát chất lượng và tiêu chuẩn của công trình đã đề ra.

- Cùng với việc ký kết hợp đồng với các đơn vị được giao nhiệm vụ thi công, ngày 16/6/2000, Ban QLDA đã ký Hợp đồng số 01 với Ban quản lý các chuyên ngành giao thông thuộc Sở giao thông vận tải tỉnh Kon Tum (viết tắt là Ban QLKV Kon Tum), nội dung ủy thác cho Ban QLKV Kon Tum thay mặt Ban QLDA thực hiện việc quản lý giám sát toàn bộ quá trình của bên B cho đoạn từ Z đến P dài 36 km. Sau khi ký kết hợp đồng với Ban QLDA, Ban QLKV Kon Tum đã cử Trần Thanh H làm Tổ trưởng tổ hiện trường trực tiếp quản lý việc thực hiện nhiệm vụ theo Hợp đồng ký với Ban QLDA.

- Ngày 31/8/2000, Ban QLDA do ông Hà Đình X, Tổng giám đốc và Tổng công ty Y do ông Trần Xuân S, Phó tổng giám đốc đại diện ký Hợp đồng kinh tế số 39/XL/HĐKT, giao nhiệm vụ thi công xây lắp công trình Đ đoạn Z-N (từ km334 đến km344), tỉnh Kon Tum cho Tổng công ty Y, giá trị hợp đồng theo dự toán là 52 tỷ đồng, sau đó được nâng lên theo các bản Bổ sung hợp đồng thành 120,928 tỷ đồng. Trong Hợp đồng quy định:

+ Bên A (Ban QLDA) có trách nhiệm cung cấp cho bên B (Tổng công ty Y) đầy đủ hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán xây lắp được duyệt, cử cán bộ giám sát tại công trình để theo dõi chất lượng vật tư, vật liệu, chất lượng xây lắp, xác nhận các khối lượng phát sinh làm cơ sở thanh toán, bên B phải thực hiện việc thi công theo đúng bản vẽ thiết kế, trong quá trình thi công có thể được sử dụng thầu phụ nhưng phải được sự đồng ý của Bộ giao thông vận tải. Trong trường hợp sử dụng thầu phụ thì bên B cũng phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về các hoạt động của thầu phụ trước pháp luật.

+ “Việc nghiệm thu khối lượng thực hiện và lập chứng từ thanh toán được thực hiện khi bên B (Tổng công ty Y) thông báo kết thúc từng khâu công việc chủ yếu, từng hạng mục công trình, toàn bộ công trình”.

+ “Căn cứ khối lượng thực tế đã thực hiện trong từng giai đoạn nghiệm thu và tiến độ cấp vốn hàng năm, bên A (Ban QLDA) sẽ thanh toán cho bên B (Tổng công ty Y) 95% giá trị xây lắp được thanh toán của giai đoạn nghiệm thu (sau khi trừ 5% tiết kiệm theo nghĩa vụ)”.

Cùng ngày 31/8/2000, Tổng công ty Y đã tiến hành ký kết hợp đồng và giao nhiệm vụ thi công cho các đơn vị trực thuộc, trong đó có Công ty công trình khai thác đá X (gọi tắt là Công ty X) thi công đoạn km 357 đến km 362 và

Công ty C thi công đoạn từ km 334 đến km 344 (đoạn có vị trí gần đường dây 500 Kv).

Ngày 23/10/2000, Bộ GTVT đã có văn bản 392/CT-BGTVT chỉ đạo Tổng công ty Y phải có phương án nổ mìn phá đá dưới đường dây 500 Kv để đảm bảo an toàn cho đường dây 500 Kv (gọi tắt là phương án nổ mìn đặc biệt). Do đoạn Km 334 đến Km 344 thuộc đoạn đường trước đây Tổng công ty Y giao cho Công ty C thi công, nhưng do công ty này không có chức năng về nổ mìn phá đá nên ngày 19/12/2000, Ban ĐHDA có Thông báo gửi các công ty thành viên tham gia thi công công trình Đ, trong đó giao nhiệm vụ cho Công ty X, Công ty 610 phá đá nền đường cho toàn tuyến, tại các vị trí có ảnh hưởng đến trụ, đường dây 500Kv các công ty cần chủ động lập phương án. Theo đó giao Công ty X tiến hành thi công đoạn của Công ty C.

- Ngày 03/11/2000, Ban QLDA ký hợp đồng với Công ty Q thuộc nước Cộng hòa Cuba (gọi tắt là Q), để tư vấn giám sát công trình Đ giai đoạn 1. Sau đó Công ty tư vấn này lại ký hợp đồng với các đơn vị để sử dụng các kỹ sư xây dựng người Việt Nam giám sát theo từng đoạn và hạng mục cụ thể. Đối với đoạn tuyến từ Km 334 đến Km 344, Văn phòng giám sát tư vấn giám sát 8 đã giao cho Trần Ngọc T2, Kỹ sư thuộc văn phòng chịu trách nhiệm tư vấn giám sát, trong đó có hạng mục nổ mìn phá đá dưới đường dây 500 Kv.

Ngày 28/12/2000, mặc dù không được sự phê duyệt của Bộ GTVT về việc chọn thầu phụ, Công ty X do ông Trương Văn T4, giám đốc và Công ty TNHH xây lắp và khai thác vật liệu xây dựng T (gọi tắt là công ty T) do ông Trịnh Duy M, giám đốc đại diện đã ký Hợp đồng kinh tế số 229/SXKD/Cty X về việc giao cho Công ty T thi công việc nổ mìn phá đá, bóc xúc vận chuyển đường HCM – Giai đoạn 1, phân đoạn từ Km334 đến Km338, đoạn Z – Đăk Pét, tỉnh Kon Tum, khối lượng đá tạm tính là 200.000 m³ với giá trị Hợp đồng tạm tính là 6,6 tỷ đồng; giá trị thanh toán, căn cứ khối lượng và đơn giá dự toán đoạn km 334-km 338 đã được duyệt khấu trừ 13% (chi phí tiết kiệm 5%; chi phí Tổng 6 (tạm tính) là 5%; chi phí Tổng B là 3%). Công ty X chịu trách nhiệm cung ứng vật liệu nổ và chỉ huy nổ mìn.

Ngày 10/01/2001, ông Trương Văn T4, giám đốc Công ty X đã ký hai hợp đồng với ông Đỗ Đức K, Kỹ sư nổ mìn, Trung tâm kiểm định Kỹ thuật Công nghiệp II, Bộ công nghiệp về việc xây dựng phương án nổ mìn phá đá gần đường dây 500 Kv (phương án nổ mìn đặc biệt), xây dựng định mức cho phương án đặc biệt và huấn luyện cho công nhân Công ty X về kỹ thuật nổ mìn. Sau khi đã có phương án nổ mìn do ông Đỗ Đức K xây dựng, Công ty X (gồm ông Lê Quang T, Võ Quang H, Bùi Hải N, Đoàn Tấn K) đã cùng Tổng công ty Y (gồm ông Nguyễn Đình X, Thái Đình D), Thanh tra an toàn Nhà nước về an toàn lao động, Bộ Lao động thương binh và xã hội (gọi tắt là Thanh tra ATLĐ) gồm các ông: Nguyễn Khánh H, Vũ Như V và Công ty truyền tải điện II Tổng công ty điện lực Việt Nam tiến hành nổ thử vào 2 ngày 06 và 19/4/2001. Trong

quá trình thi công Công ty X đã làm văn bản gửi Thanh tra ATLĐ xin được cấp giấy phép nổ mìn dưới đường dây 500 kv theo từng thời điểm.

Ngày 26/02/2001, ngày 03/5/2001 và ngày 22/10/2001, Thanh tra ATLĐ đã cấp 03 giấy phép nổ mìn số 16, 75 và 167 cho Công ty X tiến hành nổ mìn phá đá gần đường dây 500 kv. Ngày 01/5/2001, ông Trương Văn T4, giám đốc Công ty X ra Quyết định số 186/TCCB-LĐ thành lập Ban chỉ huy công trường đường HCM (gọi tắt là Ban CHCT) gồm: ông Lê Quang T, phó giám đốc Công ty X làm Trưởng ban, ông Nguyễn Văn T và ông Võ Quang H làm Phó ban, ông Bùi Hải N, kỹ sư chỉ huy bắn mìn phụ trách ATLĐ công trình và ngày 25/6/2001 ra tiếp Quyết định số 270/TCCB-TL bổ sung ông Bùi Hải N làm Phó trưởng ban kiêm phụ trách công tác bắn mìn và phụ trách ATLĐ công trình. Sau khi có giấy phép nổ mìn, Công ty X đã tập hợp hồ sơ bao gồm: phương án nổ mìn, giấy phép chấp thuận nổ mìn, các giấy báo giá vật liệu nổ và các vật liệu khác tại địa phương, tại thời điểm thi công gửi về Tổng công ty Y để xin duyệt dự toán và đơn giá.

Ngày 18/10/2001, ông Trần Xuân S, Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Y, giám đốc Ban ĐHDA ký công văn số 873/TCT6 gửi Bộ GTVT, Bộ xây dựng và Ban QLDA “Về việc duyệt phương án thi công và đơn giá nổ mìn phá đá gần đường dây 500 kv”. Sau khi nhận được hồ sơ do Tổng công ty Y gửi đến, Ban QLDA đã cử cán bộ xem xét kiểm tra và tập hợp, sửa đổi điều chỉnh một số chi tiết trong bảng dự toán.

Ngày 24/12/2001, ông Phạm Hồng S, Phó Tổng giám đốc Ban QLDA đã ký Tờ trình số 1760/KT-KH gửi Bộ Xây dựng, Bộ GTVT đề nghị “Phê chuẩn định mức đơn giá nổ mìn phá đá gần đường dây 500 kv” kèm theo tờ trình trên là hồ sơ bao gồm: Phương án, dự toán và các bảng phân tích đơn giá chi tiết về việc nổ mìn phá đá gần đường dây 500 kv với hai loại lỗ khoan, gần nhất cách đường dây 500 kv có bán kính $50m \leq R \leq 150m$ được đề nghị đơn giá là: 83.279 đồng/m³ đá nguyên khai.

Ngày 22/01/2002, Bộ xây dựng duyệt đơn giá tại văn bản số 109/BXD-VKT như sau: $R \leq 50m$ bằng 207.309đ/m³ đá nguyên khai và $50m \leq R \leq 150m$ bằng 81.400đ/m³ đá nguyên khai. Với điều kiện:

- + Phương pháp nổ vi sai Primadet phi điện LLHĐ (6,1m) ngòi nổ chậm trên dây phi điện TLĐ (6,1M) áp dụng đối với khối lượng khoan nổ có khoảng cách từ lỗ khoan gần nhất đến đường dây 500 kv có bán kính $R \leq 50m$ có tấm che đập không áp dụng đối với trường hợp khoan nổ sử dụng loại kíp khác.

- + Phương pháp nổ vi sai áp dụng đối với khối lượng khoan nổ có khoảng cách từ lỗ khoan gần nhất đến đường dây 500 kv có bán kính $50m \leq R \leq 150m$ có tấm che đập phá đá quá cỡ bằng thủ công.

Ngày 20/02/2002, ông Trương Văn T4 và Trịnh Duy M ký tiếp phụ lục hợp đồng số 47 của Hợp đồng kinh tế số 229/SXKD/CTY-X ngày 28/12/2000

với Công ty T giao cho Công ty T nổ mìn đào phá đá ở những vị trí gần đường dây 500 kv với phương pháp nổ mìn đặc biệt và thỏa thuận giá trị thanh toán chính thức theo khối lượng thi công được nghiệm thu và đơn giá thanh toán của Tổng công ty Y sau khi trừ các chi phí: tiết kiệm là 5%; chi phí Tổng 6 là 8%; chi phí Tổng B (Công ty X) là 4% (BL 1105-1109 tập 6 trước khi điều tra lại).

Việc xây dựng phương án nổ mìn đặc biệt, dự toán, đơn giá và trình duyệt như trên, nhưng thực tế việc thi công nổ mìn phá đá gần đường dây 500 kv lại không theo phương án đặc biệt mà được Bùi Hải N kỹ sư nổ mìn Công ty X chỉ huy thực hiện tại công trường từ 20/4/2001 đến khi kết thúc theo phương pháp do Bùi Hải N tự nghĩ ra khác với phương án nổ mìn đặc biệt đã được phê duyệt.

Ngày 30/9/2002, ông Nguyễn Thanh P, Phó ban ĐHDA của Tổng công ty Y, ông Trần Ngọc T2 đại diện Văn phòng TVGS 8 và ông Trần Thanh H đại diện cho Ban QLKV Kon Tum ký biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành của các hạng mục công trình nổ mìn phá đá gần đường dây 500 kv tổng cộng là 144.737m³, trong đó có 36.573 m³ là khối lượng đá được phá nổ trong cự ly có bán kính $50m \leq R$ và 108.157m³ là khối lượng đá được phá nổ trong cự ly $50m \leq R \leq 150m$.

Bùi Hải N khai nhận khối lượng nghiệm thu này tương đương 130 hộ chiếu nổ mìn mà Bùi Hải N đã lập trong thực tế thi công theo phương án nổ mìn của Bùi Hải N đã thực hiện. Nhưng khi biết đơn giá theo phương án nổ mìn phá đá đặc biệt được Bộ xây dựng duyệt tại văn bản 109/BXD-VKT ngày 22/01/2002 cao hơn thực tế thi công. Bùi Hải N và Trịnh Duy M đã bàn bạc làm lại hồ sơ bằng cách hủy 130 hộ chiếu và lập mới 365 hộ chiếu theo phương án nổ mìn đặc biệt cho phù hợp với khối lượng đã nghiệm thu nêu trên để đưa vào hồ sơ đề nghị thanh toán theo đơn giá phương án nổ mìn đặc biệt.

Ngày 22/11/2002, Tổng công ty Y do ông Đinh Xuân V, tổng giám đốc đại diện và Công ty X do ông Nguyễn Kim S, quyền giám đốc đại diện ký hợp đồng kinh tế số 178 giao nhiệm vụ khoan nổ mìn phá đá nền đường HCM, đoạn Z – P, từ km 334 +000 đến km 357+ 765, trong đó có đoạn gần đường dây 500 kv nổ mìn theo phương án đặc biệt với tổng giá trị hợp đồng là 10 tỷ đồng.

Sau khi hoàn thành hồ sơ đề nghị thanh toán theo phương án nổ mìn đặc biệt, Nguyễn Thanh P, Phó Giám đốc Ban ĐHDA đã cùng Trịnh Duy M, giám đốc Công ty T đã đem ra Ban QLDA duyệt đề nghị duyệt thanh toán. Hồ sơ này được Ngô Văn T3, phó trưởng phòng quản lý thi công Ban QLDA (gọi tắt là Phòng QLTC) tiếp nhận và kiểm tra. Ông Ngô Văn T3 đã phát hiện trong hồ sơ có 365 hộ chiếu nổ mìn đều do 1 người lập ra và ký vào tất cả các doanh mục trong hộ chiếu là không đúng quy định và không khách quan nên đã trả lại hồ sơ cho Tổng công ty Y và yêu cầu làm lại, Trịnh Duy M đã đem số hộ chiếu nổ mìn này để Bùi Hải N làm lại.

Sau khi làm lại, Bùi Hải N đã ký vào 2 mục trên hộ chiếu (giám đốc và giám sát nổ mìn), Trịnh Duy M đưa cho Trịnh Duy T1 ký vào mục giám sát ATLĐ và Hà Văn N (thợ khoan đá làm hợp đồng cho công ty T) ký vào mục người lập hộ chiếu. Sau khi hoàn thiện lại hồ sơ, Trịnh Duy Minh đã trực tiếp đem hồ sơ ra BQLDA nộp (BL 554-558; 1743-1757; 1765-1767; 1769-1774; 1782-1786; 1810-1817; 1966-1978; 1981-1983; 2252-2253 các tập trước khi điều tra lại; BL 105-117 tập 2 sau khi điều tra lại).

Ngày 02/01/2003, Phòng QLTC do ông Ngô Văn T3 đã kiểm duyệt hồ sơ và tạm duyệt 70 % khối lượng nghiệm thu nêu trên (70% của 144.737 m³ bằng 101.311m³). Ngày 03/01/2003, ông Vũ Văn L, Phó trưởng phòng kinh tế kế hoạch BQLDA gọi tắt là Phòng KTKH, căn cứ vào hồ sơ hạng mục nổ mìn này đã lập Tờ trình số 22/KH-ĐHCM để ông Phạm Hồng S, phó Tổng giám đốc BQLDA ký trình Bộ GTVT đề nghị duyệt dự toán xây lắp bổ sung hạng mục phá đá nổ mìn gần đường dây 500 kv. Trong đó ghi rõ: kinh phí theo đơn giá dự toán được duyệt (đơn giá nổ mìn thông thường) là: 5.724.709.050đ; đơn giá theo phương án đặc biệt Bộ xây dựng duyệt là 17.284.150.748đ; kinh phí bổ sung là 11.559.441.698đ.

Ngày 08/01/2003, ông Ngô Thịnh Đ, Thứ trưởng Bộ GTVT đã ký QĐ số 50/QĐ-BGTVT duyệt dự toán xây lắp bổ sung hạng mục phá đá nổ mìn gần đường dây 500 kv. Nội dung QĐ ghi rõ *“Thay thế biện pháp nổ mìn phá đá theo phương pháp thông thường không có che chắn bằng phương pháp sử dụng kíp nổ vi sai và kíp nổ vi sai Primadet phi điện LLHD có che chắn để bảo vệ đường dây 500 kv, với khối lượng đã được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận là 101.311m³. Trong đó dùng kíp nổ vi sai Primadet: 25.601m³ và kíp nổ vi sai: 75.710m³ duyệt dự toán xây lắp bổ sung là: 17.284.150.748đ. Kinh phí trên đã trừ 5% tiết kiệm và chưa khấu trừ kinh phí khối lượng nổ mìn phá đá cấp 4 nền đường bằng phương pháp thông thường...”*.

Trên cơ sở QĐ số 50/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2003 duyệt dự toán xây lắp bổ sung hạng mục phá đá nổ mìn gần đường dây 500 kv nêu trên chuyển cho Tổng công ty Y ông Nguyễn Thanh P, Phó giám đốc Ban ĐHDA đã tổng hợp lập hồ sơ đề nghị thanh toán. Ngày 10/01/2003 ông Đinh Xuân V, Tổng giám đốc Tổng công ty Y, ký công văn số 39/TCT6/TT gửi Ban QLDA đề nghị thanh toán hạng mục nổ mìn phá đá gần đường dây 500KV giai đoạn I với kinh phí đề nghị thanh toán là 17.876.976.717đ (Bằng 70% khối lượng đã được tư vấn giám sát và Ban QLKV nghiệm thu). Kèm theo công văn này là hồ sơ thanh toán gồm: Bảng xác nhận và đề nghị thanh toán ngày 17/01/2003; Bảng dự toán thanh toán giá trị xây lắp; Bảng dự toán chi tiết; Biên bản tổng nghiệm thu công tác xây lắp ngày 20/12/2002 (công việc, bộ phận, cấu kiện, thiết bị) từ khởi công đến 12/2002 và Bảng tổng hợp khối lượng. Tất cả các văn bản này đều đã được chuyển cho Tư vấn giám sát, Ban QLKV và đơn vị thi công ký xác nhận, cùng với 26 tờ hóa đơn chứng từ mua vật liệu nổ và bảng tổng hợp khối lượng

nổ mìn phá đá theo hộ chiều nổ mìn tại các vị trí cự ly $R \leq 50m$ và vị trí $50m \leq R \leq 150m$ (không có tài liệu tầm che chắn). Ngày 24/01/2003 ông Nguyễn Thanh P đã trình toàn bộ sổ hồ sơ trên cho bà Phạm Mai H – Trưởng phòng Kinh tế, kế hoạch Ban QLDA. Cùng ngày bà H đã giao nhiệm vụ cho ông Phạm Huy T2 chuyên viên của phòng kinh tế kế hoạch trực tiếp kiểm tra soát xét hồ sơ đề nghị thanh toán của Tổng công ty Y và tính toán giá trị để thanh toán. Cùng ngày bà H đã giao nhiệm vụ cho ông Phạm Huy T2, Chuyên viên Phòng KTKH trực tiếp kiểm tra soát xét hồ sơ đề nghị thanh toán của Tổng công ty Y và tính toán giá trị để thanh toán. Ông Phạm Huy T2 sau khi nhận hồ sơ đã tiến hành kiểm tra soát xét tính toán, nhưng thực tế ông Phạm Huy T2 chỉ căn cứ vào phần khối lượng thi công đã được Phòng QLTC Ban QLDA tạm duyệt 80% giá trị đề nghị thanh toán (81.048m³) và nhân với đơn giá được qui định tại công văn số 109/BXD-VKT ngày 22/01/2002 của Bộ Xây dựng cả tính toán những khoản chi phí kèm theo, lập bản tổng hợp kinh phí chi tiết với trị giá: 14.252.406.611đ duyệt thanh toán. Ông Phạm Huy T2 đã không kiểm tra chứng từ có trong hồ sơ đề nghị thanh toán vào sánh và so sánh với khối lượng thi công đã được chấp thuận, không phát hiện thiếu chứng từ về tầm che chắn. Sau đó Phạm Huy T2, đã chuyển toàn bộ hồ sơ này cho ông Nguyễn Đức N1, phó trưởng phòng KTKH phụ trách công tác thanh toán kiểm tra lại. Sau khi nhận hồ sơ từ Phạm Huy T2, ông Nguyễn Đức N1 cũng chỉ xem xét qua loa vì vậy không phát hiện được sai sót nên đã duyệt và ký (ký nháy) vào bản đề nghị thanh toán ngày 17/01/2003 chuyển lên cho bà Phạm Mai H, Trưởng phòng KTKH duyệt và bà H đã ký (ký nháy) trình ông Phạm Hồng S, phó Tổng giám đốc Ban QLDA đã chấp nhận thanh toán 80% giá trị đề nghị (81.048m³) với số tiền là: 14.252.406.000đ cho Tổng công ty Y.

Sau khi nhận được số tiền này, Tổng công ty Y đã thanh toán cho Công ty X tổng số tiền là 12.571.768.680đ thanh toán cho Công ty C phần vận chuyển đất đá: 696.549.400đ (số tiền này, quá trình xét xử tại Tòa đã xác nhận là tiền của Công ty X được hưởng nhưng Tổng công ty Y chuyển nhầm cho C). Số tiền còn lại: 984.087.920đ, Tổng công ty Y trừ thu theo quyết định 506/HĐQT 6% và 137.174.000đ chưa thanh toán.

Ngày 11/03/2003, Tổng công ty Y chuyển 7.643.719.453đ cho Công ty X với nội dung thanh toán còn lại trong công trình Hồ Chí Minh. Tổng cộng, Công ty X, được thanh toán số tiền là: 12.571.768.680đ đã sử dụng: Thanh toán tiền mua vật liệu nổ: 1.451.294.440đ; chi phí cho ông Đỗ Đức K xây dựng phương án và dự toán: 29.000.000đ; chi phí cho hợp đồng vận tải điện 2 là: 102.900.000đ; thanh toán cho công ty T: 7.000.000.000đ, Công ty X còn giữ lại: 3,988.574.240đ.

Quá trình điều tra vụ án, cơ quan CSĐT Bộ công an đã có Quyết định số 01/C15-P10 ngày 14/10/2009, Trưng cầu Giám định viên Viện khoa học và Công nghệ giao thông vận tải Bộ GTVT và Quyết định số 01/C46-P10 ngày

13/04/2016, Trung cầu Giám định viên Bộ Tài chính, Bộ xây dựng, Bộ GTVT giám định giá trị thực tế hạng mục nổ mìn phá đá nền đường gần đường dây 500kv để có căn cứ xác định hậu quả của vụ án.

Ngày 30/11/2010, Viện khoa học và Công nghệ giao thông vận tải Bộ GTVT có kết luận giám định; Ngày 21/11/2016, Tổ giám định viên liên ngành Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ GTVT có Kết luận giám định nhưng cả 2 bản kết luận nêu trên đều xác định không đủ căn cứ và yếu tố để làm cơ sở xác định chính xác giá trị thực tế nổ mìn phá đá nền đường gần đường dây 500kv của Tổng công ty Y, Công ty X.

Để đảm bảo khách quan trong việc xác định giá trị được thanh toán đối với hạng mục nổ mìn phá đá trên theo đúng với quy định của pháp luật, ngày 05/6/2017, Cơ quan CSĐT Bộ Công an có văn bản số 1892/C46-P10 đề nghị Bộ Tài chính cho biết: Việc Tổng công ty Y, Công ty X không thi công thi công theo phương án nổ mìn đặc biệt, nhưng lập không hồ sơ theo phương án nổ mìn đặc biệt thì có được thì có được thanh toán theo đơn giá nổ mìn đặc biệt được phê duyệt tại công văn số 109/BXD-VKT ngày 22/01/2002 của Bộ Xây dựng không? Nếu không thì có được thanh toán theo phương án, dự đoán ban đầu mà Bộ Giao thông vận tải đã phê duyệt không ? Ngày 14/7/2017, Bộ Tài chính có văn bản số 9378/BTC-ĐT trả lời với 03 nội dung như sau:

+ Với những sai phạm của đơn vị thi công như kết quả điều tra kết luận thì đơn vị thi công không được thanh toán theo đơn giá nổ mìn đặc biệt được Bộ xây dựng duyệt tại công văn số 109/BXD-VKT ngày 22/01/2002.

+ Trường hợp khối lượng công việc nhà thầu đã thực hiện hoàn thành theo phương pháp thông thường của hạng mục phá đá nổ mìn đã có đơn giá định mức của nhà nước thì giá trị thanh toán có thể được phép áp dụng thanh toán theo đơn giá định mức của nhà nước.

+ Trường hợp, khối lượng công việc nhà thầu đã thực hiện hoàn thành có sự khác biệt với phương án thông thường chưa có trong đơn giá định mức nhà nước quy định thì đơn vị thi công phối hợp với Tổng công ty Y căn cứ vào điều kiện thi công và biện pháp khoan nổ mìn cụ thể để trình cấp có thẩm quyền (Bộ Giao thông vận tải) phê duyệt đơn giá để xác định giá trị thanh toán. Tuy nhiên, đơn giá định mức này phải bảo đảm không vượt đơn giá định mức được Bộ xây dựng duyệt tại văn bản số 109/BXD-VKT ngày 22/01/2002.

Tuy nhiên, Cơ quan điều tra đã thu thập, xác minh và thấy rằng: Công ty X không có tài liệu thể hiện phương án thi công thực tế, hộ chiếu nổ mìn thực tế Bùi Hải N đã hủy nên các Giám định viên không có căn cứ để giám định hạng mục công trình này vì vậy không thể áp dụng nội dung thứ 3 nêu trên của Bộ Tài chính. Do đó căn cứ để chấp nhận giá trị hạng mục nổ mìn đã thi công được hưởng là giá trị dự toán đã được Ban QLDA duyệt theo đơn giá nổ mìn thông thường là 5.724.709.050 đồng (đã trừ 5% tỷ lệ tiết kiệm), tính thêm 3% được

hưởng do theo Thông báo 170 ngày 12/9/2005 của Chính phủ quy định tỷ lệ tiết kiệm 2% thì số tiền này là: 5.905.489.335,78 đồng và cách xác định hậu quả thiệt hại trong vụ án là lấy số tiền đã được Ban QLDA chuyển cho Tổng công ty Y trừ đi giá trị dự toán đã được duyệt theo đơn giá nổ mìn thông thường nêu trên và số tiền được hưởng thêm theo quy định của Thông báo 170 ngày 12/9/2005 của Chính phủ (theo hướng có lợi cho các bị can vì thực tế số tiền mà Tổng công ty Y đề nghị thanh toán tổng cộng là 17.876.976.717đ). Vì vậy, hậu quả thiệt hại trong vụ án này là 8.346.916.664,22 đồng (14.252.406.000đồng – 5.905.489.335,78 đồng).

Hành vi cụ thể của từng bị cáo như sau:

1. Đối với 05 bị cáo bị khởi tố về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” gồm:

1.1. Bị cáo Lê Quang T, Phó giám đốc Công ty X kiêm trưởng ban chỉ huy công trường:

Lê Quang T, Phó giám đốc Công ty X được giao nhiệm vụ trưởng ban, trực tiếp quản lý, chỉ huy tại công trường đường HCM. Lê Quang T biết rõ việc công ty X ký hợp đồng với công ty T làm thầu phụ là trái quy định của Bộ GTVT và là người được giao nhiệm vụ trực tiếp tổ chức nổ mìn thử theo phương án đặc biệt, biết rõ phải thi công nổ mìn gần đường dây 500 kv phải theo phương án nổ mìn đặc biệt đã được phê duyệt. Nhưng ông t đã đồng ý để thầu phụ (công ty T) thi công tại công trường. Khi tiến hành nổ mìn phá đá gần đường dây 500 kv Lê Quang T, Phó giám đốc Công ty X, Lê Quang T đã giao cho Bùi Hải N, kỹ sư nổ mìn và là Phó ban chỉ huy công trình cùng với công ty T thực hiện nổ mìn phá đá gần đường dây 500 kv, để Bùi Hải N tự ý cùng với công ty T phá đá nổ mìn gần đường dây 500 KV, không đúng phương án đặc biệt. Lê Quang T đã ký: biên bản giao nhận vật liệu nổ ngày 03/2/2002 với Xí nghiệp hóa chất mỏ Gia Lai nhận 30.000m dây nổ chịu nước và 15.000 kíp điện vi sai không; ký bản đối chiếu công nợ mua bán vật liệu nổ và thanh lý hợp đồng với Xí nghiệp hóa chất mỏ Gia Lai trong đó có chứng từ nổ vật liệu nổ không, để Bùi Hải N có cơ sở lập không hộ chiếu nổ mìn và nâng không khối lượng vật liệu nổ mìn theo phương án đặc biệt, đưa các chứng từ không vào hồ sơ đề nghị thanh toán theo phương án nổ mìn đặc biệt và đã được thanh toán, gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 8.346.916.664,22 đồng, trong đó công ty X chiếm hưởng số tiền 4.452.330.592,57 đồng.

1.2. Bị cáo Bùi Hải N, kỹ sư nổ mìn công ty X, Phó chỉ huy công trường:

Bùi Hải N là kỹ sư nổ mìn, được Công ty X giao trách nhiệm phó chỉ huy công trường trực tiếp chỉ huy toàn bộ công việc nổ mìn trực tiếp tiếp nhận vật liệu nổ phục vụ thi công công trình. Bùi Hải N biết rõ việc nổ mìn phải theo phương án đặc biệt, nhưng quá trình chỉ huy việc nổ mìn phá đá nổ mìn gần đường dây 500 KV đã cùng với công ty T thi công nổ mìn phá đá thực tế không

theo phương án đặc biệt đã được cấp phép (phương án đặc biệt do chính công ty X xây dựng). Khi biết phương án nổ mìn phá đá đặc biệt được thanh toán với đơn giá cao hơn, lợi dụng sự thiếu kiểm tra, giám sát của một số cá nhân tại Ban điều hành Tổng công ty Y, tư vấn giám sát 8 Ban quản lý khu vực Kon Tum, Ban QLDA đường HCM, Bùi Hải N đã cùng Lê Quang T, Phó giám đốc công ty X, trưởng ban chỉ huy công trường và Trịnh Duy M, Giám đốc công ty T mua vật liệu nổ không tại Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ T, lập lại nâng không số hộ chiếu nổ mìn và nâng không khối lượng vật liệu nổ theo phương án đặc biệt và đưa các chứng từ khống vào hồ sơ đề nghị thanh toán theo phương án nổ mìn đặc biệt và đã được thanh toán, gây thiệt hại số tiền 8.346.916.664,22 đồng, trong đó công ty X chiếm hưởng số tiền 4.452.330.592,57đ. Cá nhân Bùi Hải N đã được Trịnh Duy M cho trước 50 triệu đồng.

1.3. Bị cáo Trịnh Duy M, giám đốc công ty T:

Trịnh Duy M đại diện công ty T ký hợp đồng số 229 và phụ lục hợp đồng số 47 với ông Trương Văn T4, giám đốc công ty X nhận thi công dự án đường HCM. Trịnh Duy M biết rõ có phương án nổ mìn đặc biệt, biết Bùi Hải N cùng công nhân công ty T không nổ mìn theo phương án đặc biệt, nhưng khi biết đơn giá nổ mìn đặc biệt cao, m đã bàn với Bùi Hải N làm lại hồ sơ nổ mìn theo phương án đặc biệt để được thanh toán theo phương án nổ mìn đặc biệt. Trịnh Duy M là người thực hiện tích cực hầu hết các sự việc, như: bàn với Bùi Hải N lập hồ sơ nổ mìn theo phương án đặc biệt, ký hóa đơn mua vật liệu nổ không 30.000m dây nổ chịu nước và 15.000 kíp điện vi sai với Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ T, để Bùi Hải N có cơ sở nâng không số hộ chiếu nổ mìn và vật liệu nổ, cùng với Nguyễn Thanh P mang hồ sơ ra Ban QLDA đề nghị duyệt thanh toán, chỉ đạo Bùi Hải N lập lại hộ chiếu nổ mìn khống và cùng với Trịnh Duy T1, Hà Văn N (thợ khoan đá làm hợp đồng cho công ty T) ký xác nhận trên từng hộ chiếu, sau đó Trịnh Duy M trực tiếp đem ra BQLDA đường HCM nộp. Ngoài ra, Trịnh Duy M còn ký hợp đồng mua tấm che chắn khống với Lê Thế C, giám đốc Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ T, tuy m chưa đưa bộ chứng từ này vào hồ sơ đề nghị thanh toán, nhưng thể hiện ý thức chủ quan của Trịnh Duy M trong việc lập hồ sơ khống vì mục đích tư lợi.

1.4. Bị cáo Trịnh Duy T1, đội trưởng đội thi công của công ty T:

Trịnh Duy T1, đội trưởng đội thi công của công ty T, được Trịnh Duy M giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý chỉ đạo công nhân công ty T thi công tại công trường theo hợp đồng số 229, công ty T đã ký với công ty X. Trịnh Duy T1 biết rõ phương án phá đá nổ mìn gần đường dây 500 KV nhưng đã cùng Bùi Hải N chỉ đạo công nhân công ty thi công khoan nổ mìn phá đá thực tế không theo phương án đặc biệt đã được cấp phép; ký biên bản nghiệm thu nhận vật liệu nổ không 7200m dây nổ chịu nước và 3.500 kíp vi sai với Bùi Hải N và ký các hộ chiếu nổ mìn theo phương án đặc biệt do Bùi Hải N lập khống với chức danh người phụ trách an toàn lao động để hoàn tất hồ sơ khống đề nghị thanh toán và

đã được thanh toán gây thiệt hại số tiền 8.346.916.664,22đồng, trong đó công ty T chiếm hưởng số tiền 2.568.278.100,79đồng.

1.5. Bị cáo Nguyễn Kim S, nguyên quyền giám đốc công ty X:

Ngày 15/7/2002, Tổng công ty Y có quyết định số 268/QĐ-TCCB-LĐ điều động ông Nguyễn Kim S, cán bộ cục giám định và quản lý chất lượng công trình giao thông Bộ GTVT, làm quyền giám đốc công ty X thay ông Trương Văn T4. Quyết định có nêu “Ông Nguyễn Kim S có trách nhiệm điều hành và chịu trách nhiệm trước tổng giám đốc Tổng công ty Y, trách nhiệm trước nhà nước từ ngày 15/7/2002 trở về sau, ông Trương Văn T4 chịu trách nhiệm kể từ ngày 14/7/2002 trở về trước”. Ngày 15/7/2002, ông Sơn vẫn tiếp tục sử dụng thầu phụ (công ty T) thi công tại công trường đường HCM nổ mìn phá đá không đúng phương án đặc biệt cho đến khi hoàn thành nghiệm thu hạng mục ngày 30/9/2002, trái quy định của Bộ GTVT. Nguyễn Kim S ký hợp đồng kinh tế số 178 ngày 22/11/2002 với ông Đinh Xuân V, tổng giám đốc Tổng công ty Y về việc giao công ty X thi công nổ mìn công trình đường HCM phân đoạn km 334+000 đến đoạn km 357 +765 trong đó có đoạn phá đá nổ mìn gần đường dây 500 KV khi việc thi công đã hoàn thành, ngày 30/9/2002. Khi Tổng công ty Y thanh toán tiền hạng mục công trình này cho công ty X, Nguyễn Kim S đã ký duyệt tạm thanh toán cho công ty T 07 tỷ đồng, còn dư lại công ty X chiếm hưởng số tiền 4.452.330.592,57đồng.

2. Đối với 05 bị cáo bị khởi tố về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” gồm:

2.1. Bị cáo Nguyễn Thanh P, Phó giám đốc Ban điều hành Tổng công ty Y:

Bị cáo Nguyễn Thanh P được bổ nhiệm làm Phó giám đốc Ban điều hành dự án đường HCM của Tổng công ty Y từ tháng 1/2000 đến đầu năm 2001 và từ cuối 2001 đến 2004. Theo phân công nhiệm vụ trong Ban điều hành, Nguyễn Thanh P có nhiệm vụ phụ trách theo dõi lập dự toán và thanh toán đối với khối lượng thi công đường HCM đoạn tuyến từ km 334-km 344; trong đó có hạng mục nổ mìn, phá đá gần phá đá nổ mìn gần đường dây 500 KV của công ty X. Nhưng Nguyễn Thanh P đã không quản lý sát sao đơn vị thi công, không phát hiện và ngăn chặn việc công ty X thuê công ty T làm thầu phụ trái quy định của Bộ GTVT; không phát hiện được trong quá trình thi công, công ty X và công ty T đã không thực hiện việc thi công nổ mìn, phá đá gần đường dây 500 kv theo phương án được duyệt, không phát hiện được việc sử dụng vật liệu nổ và lập chứng từ khống của đơn vị thi công, không kiểm tra chứng từ thanh toán, nên không phát hiện được hồ sơ thiếu chứng từ về tấm che chắn (là điều kiện bắt buộc để nổ phá đá theo phương án đặc biệt), hộ chiếu nổ mìn do Bùi Hải N lập khống và ký ở cả 3 mục trên hộ chiếu mà vẫn cùng với văn phòng tư vấn giám sát 8, Ban quản lý khu vực Kon Tum ký nghiệm thu khối lượng và lập dự toán đề nghị thanh toán hạng mục nổ phá đá theo phương án đặc biệt đã duyệt, trực

tiếp đưa hồ sơ đến Ban QLDA đường HCM thanh toán tiền cho công ty X, gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền chênh lệch giữa thực tế thi công và tiền thanh toán theo đơn giá đặc biệt 8.346.919.664,22đồng.

2.2. Bị cáo Trần Thanh H, tổ trưởng tổ hiện trường Ban quản lý khu vực Kon Tum:

Trần Thanh H là trưởng phòng kỹ thuật Ban quản lý các dự án chuyên ngành giao thông Kon Tum được giao làm tổ trưởng tổ thường trực hiện trường quản lý thi công dự án đường HCM đoạn Z – H, trong đó có đoạn tuyến từ km 334 – km 344 từ năm 2000-2005. Nhiệm vụ cụ thể của Trần Thanh H là phối hợp với các đơn vị liên quan để giải phóng mặt bằng, theo dõi kiểm tra khối lượng và chất lượng thi công, nghiệm thu khối lượng, hạng mục thi công, kiểm tra tính đúng đắn và ký nháy trên hồ sơ thanh toán trước khi trình lãnh đạo Ban quản lý khu vực ký chuyển Ban QLDA đường HCM thanh toán. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, Trần Thanh H không thường xuyên có mặt tại hiện trường, vì vậy không biết việc đơn vị thi công thực hiện việc phá đá nổ mìn gần đường dây 500 KV không theo phương án đặc biệt đã được phê duyệt; không kiểm tra, đối chiếu kỹ giữa chứng từ thanh toán và thực tế thi công nên đã không phát hiện được đơn vị thi công thiếu chứng từ, lập chứng từ khống, nên khi nghiệm thu khối lượng thanh toán Trần Thanh H đã ký xác nhận giá trị khối lượng thi công nổ mìn theo phương án đặc biệt, để đơn vị thi công được thanh toán, gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 8.346.916.664,22đồng.

2.3. Bị cáo Trần Ngọc T2, Tư vấn giám sát hiện trường, Văn phòng tư vấn giám sát 8:

Trần Ngọc T2 là kỹ sư, tư vấn giám sát viên Văn phòng tư vấn giám sát 8 được giao nhiệm vụ làm tư vấn giám sát viên hiện trường, có nhiệm vụ giám sát kỹ thuật, chất lượng thi công, nghiệm thu khối lượng công trình đường HCM, đoạn từ km 334-km344 từ tháng 6/2001 đến 2006, trong đó có hạng mục phá đá nổ mìn gần đường dây 500 KV của công ty X. Nhưng Trần Ngọc T2 đã không bám sát hiện trường, không biết và ngăn chặn X thuê T làm thầu phụ trái quy định của Bộ GTVT; thực hiện việc phá đá nổ mìn gần đường dây 500 KV đã được phê duyệt, để đơn vị thi công lập khống hồ sơ nổ phá đá, nâng khống khối lượng vật liệu nổ, thanh toán hạng mục phá đá nổ mìn gần đường dây 500 KV không đúng thực tế thi công, ký khống cho Bùi Hải N 68 biên bản kiểm tra hiện trường nổ mìn phá đá, tạo điều kiện để Bùi Hải N và một số đối tượng lợi dụng hoàn tất hồ sơ khống thanh toán tiền thi công theo phương án nổ mìn đặc biệt, gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 8.346.916.664,22đồng.

2.4. Bị cáo Nguyễn Đức N1, Phó trưởng phòng và Phạm Huy T2, chuyên viên Phòng kinh tế kế hoạch, Ban QLDA đường HCM:

Bị cáo Nguyễn Đức N1, Phó trưởng phòng và Phạm Huy T2, chuyên viên Phòng kinh tế kế hoạch được giao nhiệm vụ trực tiếp kiểm tra soát xét hồ sơ đề

ngiht thanh toán và tính toán giá trị để thanh toán của các đơn vị thi công đường HCM, trong đó có hạng mục nổ phá đá gần đường dây 500 kv của công ty X, mặc dù hồ sơ đề nghị thanh toán của công X, Tổng công ty Y không đầy đủ hóa đơn chứng từ về tấm che chắn, là điều kiện cần để thực hiện nổ phá đá theo quy định tại công văn 109/BXD-VKT ngày 22/01/2002 của Bộ xây dựng nhưng Nguyễn Đức N1 và Phạm Huy T2 vẫn ký đề xuất cho đơn vị được thanh toán theo đơn giá đặc biệt đã được duyệt gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 8.346.916.664,22đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 26/2018/HS-ST ngày 05/9/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã quyết định:

[1] Tuyên bố:

- Các bị cáo: Lê Quang T, Nguyễn Kim S, Bùi Hải N, Trịnh Duy M, Trịnh Duy T1 phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”;

- Các bị cáo: Nguyễn Thanh P, Trần Thanh H, Trần Ngọc T2, Nguyễn Đức N1, Phạm Huy T2 phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

Áp dụng khoản 3 Điều 281, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

- Xử phạt bị cáo Bùi Hải N 10 (mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được trừ đi thời gian bị cáo đã bị tạm giam (từ ngày 01/7/2004 đến ngày 16/12/2006).

Áp dụng khoản 3 Điều 281, các điểm p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm x khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015;

- Xử phạt bị cáo Lê Quang T 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Áp dụng khoản 3 Điều 281, các điểm p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015;

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Kim S 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Áp dụng khoản 3 Điều 281, các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015;

- Xử phạt bị cáo Trịnh Duy M 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được trừ đi thời gian bị cáo đã bị tạm giam (từ ngày 29/6/2004 đến ngày 05/01/2005).

Áp dụng khoản 3 Điều 281, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015;

- Xử phạt bị cáo Trịnh Duy T1 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Áp dụng khoản 2 Điều 285, các điểm p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015;

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh P 30 (ba mươi) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

- Xử phạt bị cáo Trần Thanh H 18 (mười tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

- Xử phạt bị cáo Trần Ngọc T2 18 (mười tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Áp dụng khoản 2 Điều 285, các điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); khoản 2 Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015;

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức N1 12 (mười hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 24 tháng tính từ ngày tuyên án (05/9/2018).

Giao bị cáo Nguyễn Đức N1 cho Ủy ban nhân dân phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

- Xử phạt bị cáo Phạm Huy T2 12 (mười hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 24 tháng tính từ ngày tuyên án (05/9/2018).

Giao bị cáo Phạm Huy T2 cho Ủy ban nhân dân phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ hai lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

[2] Về trách nhiệm dân sự: *Áp dụng các Điều 41, 42 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);*

+ Buộc Tổng công ty công trình Y phải nộp lại để tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước số tiền 1.046.762.246 đồng. Tổng công ty công trình Y đã nộp 7.870.482 đồng nên còn phải nộp tiếp 1.038.891.764 đồng.

+ Buộc Công ty công trình khai thác đá X phải nộp lại để tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 2.640.059.176 đồng. Công ty công trình khai thác đá X phải thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T số tiền 925.431.681 đồng. Khoản tiền này được trừ vào số tiền vật chứng 3.765.830.498 đồng mà Công ty công trình khai thác đá X đã nộp tại Cơ quan điều tra. (Công ty trách nhiệm hữu hạn T được quyền liên hệ với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum để nhận số tiền 925.431.681 đồng do Công ty công trình khai thác đá X thanh toán).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi án xử sơ thẩm các bị cáo: Lê Quang T, Bùi Hải N, Trịnh Duy M, Trịnh Duy T1, Nguyễn Thanh P, Trần Thanh H, Trần Ngọc T2 kháng cáo kêu oan; bị cáo Nguyễn Kim S kháng cáo xin giảm hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo. Các bị cáo Nguyễn Đức N1, Phạm Huy T2 kháng cáo xin xem xét lại hình phạt.

- Người bị hại: Ban quản lý dự án Đ kháng cáo đề nghị xem xét lại căn cứ soát xét hồ sơ thanh toán và xác định giá trị thiệt hại và xem xét lại hình phạt cho các bị cáo Nguyễn Đức N1, Phạm Huy T2.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Tổng công ty xây dựng công trình Y – Bộ giao thông vận tải kháng cáo đề nghị xem xét lại giá trị thiệt hại và các tài liệu có liên quan về xác định giá trị thiệt hại, xem xét lại trách nhiệm dân sự, không buộc Tổng công ty xây dựng công trình Y nộp sung công quỹ Nhà nước số tiền 1.046.762.246 đồng.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn T đề nghị tính khối lượng hạng mục phá đá nổ mìn gần đường dây 500KV theo chế độ của Bộ Tài chính số 7383/BTC-ĐT ngày 15/6/2006; của Bộ GTVT số 4588/GTVT ngày 28/7/2005 và Ban QLDA đường HCM số 1548/ĐHCM-KHĐT ngày 6/9/2006.

- Tại phiên tòa: Các bị cáo Nguyễn Kim S, Nguyễn Đức N1, Phạm Huy T2 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của các bị cáo;

Bị cáo Lê Quang T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hành vi của bị cáo về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” và xem xét cho bị cáo về hình phạt nhẹ hơn;

Các bị cáo: Bùi Hải N, Trịnh Duy M, Trịnh Duy T1, Nguyễn Thanh P, Trần Thanh H và Trần Ngọc T2 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại hành vi và trách nhiệm của các bị cáo.

- Kiểm sát viên thực hành quyền công tố tại phiên tòa phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án như sau: Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2018/HSST ngày 05/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã tuyên bố

các bị cáo: Lê Quang T, Nguyễn Kim S, Bùi Hải N, Trịnh Duy M, Trịnh Duy T1 phạm tội “*Lợi dụng, chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”; các bị cáo: Nguyễn Thanh P, Trần Thanh H, Trần Ngọc T2, Nguyễn Đức N1, Phạm Huy T2 phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” Tội phạm và hình phạt được quy định tại: *khoản 3 Điều 281 và khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999* là có căn cứ, đúng với hành vi của các bị cáo và hậu quả thiệt hại mà các bị cáo đã gây ra.

- Về hình phạt, Bản án sơ thẩm lần thứ 2 số 26 ngày 05/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã tuyên phạt các bị cáo là đúng tội danh và điều luật và đúng khung hình phạt quy định, nhưng mức án có phần nghiêm khắc vì: Vụ án xảy ra đã lâu, quá trình tố tụng kéo dài, tác động xấu nhiều phía, công trình đến nay vẫn vận hành an toàn, số tiền thanh toán tuy đã được thoát khỏi sự quản lý của Ban quản lý dự án, nhưng chưa được chia cho cá nhân nào và đã được kịp thời phát hiện thu hồi ngay, tính chất nguy hiểm cho xã hội của vụ án có phần hạn chế... . Việc kéo dài tố tụng với thời gian gần 17 năm (vụ án khởi tố năm 2002) cũng là sự trừng phạt nghiêm khắc đối với các bị cáo, các bị cáo đều là những người có quá trình cống hiến cho ngành giao thông quốc gia. Bị cáo T, bị cáo M có quá trình tham gia đấu tranh chống Mỹ cứu nước ở chiến trường Lào, Campuchia; các bị cáo khác khi phạm tội là những kỹ sư trẻ mới ra trường việc kéo dài tố tụng cũng làm ảnh hưởng đến sự phấn đấu vươn lên của họ. Hầu hết các bị cáo đều chưa có tiền án, tiền sự, nên việc áp dụng hình phạt cho các bị cáo cũng cần đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho hợp tình, hợp lý và đề nghị như sau:

+ Giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo Lê Quang T, Bùi Hải N;

+ Giảm hình phạt và cho hưởng án treo các bị cáo: Nguyễn Kim S, Trịnh Duy M, Trịnh Duy T1 và chuyển hình phạt tù treo cho các bị cáo Nguyễn Thanh P, Trần Thanh H và Trần Ngọc T2.

+ Chấp nhận 1 phần kháng cáo của bị hại Ban quản lý dự án Đ và kháng cáo của các bị cáo: Nguyễn Đức N1, Phạm Huy T2 đề nghị tuyên miễn hình phạt cho 2 bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự, không chấp nhận kháng cáo của: Ban quản lý dự án Đ kháng cáo đề nghị xem xét lại căn cứ soát xét hồ sơ thanh toán và xác định giá trị thiệt hại. Không chấp nhận kháng cáo của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Tổng công ty xây dựng công trình Y kháng cáo đề nghị xem xét lại giá trị thiệt hại và các tài liệu có liên quan về xác định giá trị thiệt hại, xem xét lại trách nhiệm dân sự, không buộc Tổng công ty xây dựng công trình Y nộp sung công quỹ Nhà nước số tiền 1.046.762.246 đồng; Không chấp nhận kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn T. Giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự.

Luật sư Phan Trung H và Luật sư Phan Minh H bào chữa cho bị cáo Lê Quang T; các Luật sư: Nguyễn Minh T, Nguyễn Thị Kim V, Lê Văn H bào chữa cho bị cáo Trịnh Duy M; Luật sư Phạm Hữu T bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thanh P; Luật sư Nguyễn Thị V bào chữa cho bị cáo Trịnh Duy T1 và Luật sư Nguyễn Thị Minh C bảo vệ quyền lợi cho Công ty TNHH T có đồng quan điểm chung cho rằng:

- + Các cơ quan tiến hành tố tụng trong vụ án dựa vào các bằng chứng không có giá trị pháp lý để xác định hành vi phạm tội của các bị cáo;
- + Không có căn cứ để xác định thiệt hại của nhà nước trong vụ án;
- + Không có yếu tố vụ lợi trong vụ án.

Cụ thể: Luật sư Phan Trung H và Luật sư Phan Minh H bào chữa cho bị cáo Lê Quang T cho rằng: Việc xác định thiệt hại trong vụ án theo giám định số 396A/VKT5 ngày 12/6/2008 với số tiền hơn 3,6 tỷ đồng là không có căn cứ; **Các Luật sư: Nguyễn Minh T, Nguyễn Thị Kim V, Lê Văn H bào chữa cho bị cáo Trịnh Duy M có ý kiến cho rằng:** Bị cáo M đã bị khởi tố, truy tố oan chứ không phải phạm tội như Viện kiểm sát nhân dân tối cao truy tố. Bị cáo bị truy tố về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” với vai trò giúp sức là không đúng. Xác định thiệt hại trong vụ án số tiền hơn 3,6 tỷ dựa trên văn bản số 396A/VKT5 ngày 12/6/2008 của Viện kinh tế Bộ Xây dựng trong khi văn bản này đã bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng bác bỏ khi xét xử phúc thẩm vụ án trước đây. Trong quá trình điều tra, truy tố các bị cáo, Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra đã không đảm bảo nguyên tắc xác định sự thật của vụ án và nguyên tắc suy đoán vô tội. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo Trịnh Duy M không phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. **Luật sư Nguyễn Thị V bào chữa cho bị cáo Trịnh Duy T1 cho rằng:** Bị cáo Trịnh Duy T1 là em trai của bị cáo Trịnh Duy M, xuất phát là một thợ máy, hoàn toàn không có chức vụ gì trong Công ty T. Không thể căn cứ vào hành vi ký biên bản nghiệm thu nhận vật liệu nổ và ký các hộ chiếu nổ mìn do bị cáo Bùi Hải N lập với chức danh người phụ trách an toàn lao động để xác định bị cáo Trịnh Duy T1 lợi dụng chức vụ, quyền hạn. **Luật sư Phan Hữu Tình bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thanh P** Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo Nguyễn Thanh P không phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” vì nhóm bị cáo bị truy tố về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” có dấu hiệu bị làm oan, không như Viện kiểm sát đề nghị vì 5 bị cáo không ai bị chứng minh là có vụ lợi và như Ban quản lý dự án Đ khẳng định là đơn vị không bị ai chiếm đoạt. Luật sư Nguyễn Quốc K bào chữa cho bị cáo Nguyễn Kim S đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, bị cáo Nguyễn Kim S có thể đã có sai sót, nhưng mục đích của bị cáo chỉ nhằm hoàn thành con Đ với tiến độ tốt nhất, nhanh nhất. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo cũng như đề nghị của Viện kiểm sát xem xét giảm hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Luật sư Nguyễn Thị Minh C bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho Công ty TNHH T đề nghị Hội đồng xét xử xét tổng thể vụ án vì có ảnh hưởng đến quyền lợi của công ty T để bảo vệ quyền lợi chính đáng cho Công ty T theo hợp đồng đã ký với Công ty X.

Ban quản lý dự án Đ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các nội dung kháng cáo của Ban quản lý.

Tổng công ty xây dựng công trình Y đề nghị xem xét lại giá trị thiệt hại và các tài liệu có liên quan về xác định giá trị thiệt hại, xem xét lại trách nhiệm dân sự, không buộc Tổng công ty xây dựng công trình Y nộp sung công quỹ Nhà nước số tiền 1.046.762.246 đồng.

Sau khi nghe: Các bị cáo, đại diện người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày nội dung kháng cáo; quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án; lời bào chữa của các Luật sư bào chữa cho các bị cáo; ý kiến của đại diện những người tham gia tố tụng khác và tranh luận tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời khai nhận của bị cáo, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm có căn cứ để kết luận:

[1]. Tháng 8/2000, Công ty X được Tổng công ty Y giao nhiệm vụ thi công công trình Đ đoạn từ Km 334 đến Km 344 thuộc địa phận tỉnh Kon Tum. Mặc dù không được Bộ Giao thông Vận tải đồng ý, nhưng Công ty X vẫn ký Hợp đồng thuê Công ty T làm thầu phụ thực hiện thi công nổ mìn, phá đá, bốc xúc, vận chuyển đất đá trong đó: Công ty X chịu trách nhiệm cung ứng vật liệu nổ và chỉ huy nổ mìn. Để đảm bảo an toàn cho đường dây 500KV theo chỉ đạo của chính phủ và Bộ Giao thông Vận tải, Công ty X đã xây dựng phương án nổ mìn phá đá gần đường dây 500KV theo phương án nổ mìn đặc biệt và đã được cấp 03 giấy phép (vào các ngày: 26/02/2001; 03/5/2001 và 22/10/2001) cho nổ mìn phá đá gần đường dây 500KV. Căn cứ phương án nổ mìn đặc biệt và đề nghị của Bộ Giao thông Vận tải, ngày 22/01/2002 Bộ Xây dựng có văn bản số 109/BXD-VKT duyệt đơn giá nổ mìn: Với cự ly $R \leq 50m$ bằng 207.309đ/m³ đá; với cự ly $50m \leq R \leq 150m$ đơn giá bằng 81.400đ/m³ đá. Khi thực hiện việc nổ mìn thì Bùi Hải N (kỹ sư nổ mìn của Công ty X) và công nhân của Công ty T không áp dụng phương pháp nổ mìn đặc biệt mà thực hiện phương pháp nổ mìn do Bùi Hải N tự nghĩ ra khác với phương pháp nổ mìn đặc biệt về định mức và chủng loại vật liệu nổ. Sau đó Lê Quang T là Phó Giám đốc, Trưởng Ban chỉ huy công trường của Công ty X; Nguyễn Kim S quyền Giám đốc Công ty X đã để Bùi Hải N cùng Trịnh Duy M – Giám đốc và Trịnh Duy T1 - Đội trưởng thi công của Công ty T nâng khối lượng vật liệu so với thực tế đã thi công; nâng khối lượng hộ chiếu nổ mìn từ 130 hộ chiếu lên 365 hộ chiếu để lập hồ sơ đề

ngiht thanh toán theo phương án nổ mìn đặc biệt không đúng thực tế thi công để được thanh toán số tiền chênh lệch là 3.687.821.423 đồng. Nguyễn Thanh P – Phó trưởng ban điều hành dự án; Trần Thanh H, Đội trưởng Ban quản lý khu vực Kon Tum; Trần Ngọc T2, Kỹ sư giám sát thuộc Văn phòng tư vấn giám sát 8; Phạm Huy T2, Chuyên viên Phòng Kinh tế kế hoạch và Nguyễn Đức N1, kỹ sư cầu đường, Phó phòng kinh tế kế hoạch Ban Quản lý dự án đã ký xác nhận, ký duyệt kiểm tra vào các chứng từ trong hồ sơ đề nghị quyết toán để được thanh toán theo phương án nổ mìn đặc biệt làm thiệt hại số tiền 3.687.821.423 đồng nói trên.

Với hành vi và hậu quả như trên, Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2018/HS-ST ngày 05/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã tuyên bố các bị cáo: Lê Quang T, Nguyễn Kim S, Bùi Hải N, Trịnh Duy M, Trịnh Duy T1 phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; các bị cáo: Nguyễn Thanh P, Trần Thanh H, Trần Ngọc T2, Nguyễn Đức N1, Phạm Huy T2 phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại: *khoản 3 Điều 281 và khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999*.

[2]. Xét kháng cáo của các bị cáo và quan điểm của các luật sư bào chữa cho các bị cáo cho rằng: Các cơ quan tiến hành tố tụng trong vụ án dựa vào các bằng chứng không có giá trị pháp lý để xác định hành vi phạm tội của các bị cáo; Không có căn cứ để xác định thiệt hại của nhà nước trong vụ án; Không có yếu tố vụ lợi trong vụ án thì thấy:

[2.1]. Các cơ quan tiến hành tố tụng trong vụ án dựa vào các bằng chứng không có giá trị pháp lý để xác định hành vi phạm tội của các bị cáo; không có căn cứ để xác định thiệt hại của nhà nước trong vụ án: Theo các lời khai của các bị cáo: Lê Quang T, Bùi Hải N, Trịnh Duy M, Trịnh Duy T1 và Nguyễn Kim S trong quá trình điều tra vụ án và điều tra lại vụ án cũng như tại phiên tòa thì các bị cáo đều thừa nhận trong quá trình tổ chức thi công các hạng mục nổ mìn gần đường dây 500KV đã không nổ mìn theo phương án đặc biệt đã được duyệt gần đường dây 500KV, lập chứng từ khống về dây nổ và kíp nổ, ký các hộ chiếu nổ mìn theo phương án đặc biệt để được thanh toán theo phương án nổ mìn đặc biệt. Như vậy có căn cứ để khẳng định: Khi thực hiện việc nổ mìn thì Bùi Hải N (kỹ sư nổ mìn của Công ty X) và công nhân của Công ty T không áp dụng phương pháp nổ mìn đặc biệt mà thực hiện phương pháp nổ mìn do Bùi Hải N tự nghĩ ra khác với phương pháp nổ mìn đặc biệt về định mức và chủng loại vật liệu nổ. Sau đó Lê Quang T là Phó Giám đốc, Trưởng Ban chỉ huy công trường của Công ty X; Nguyễn Kim S quyền Giám đốc Công ty X đã để Bùi Hải N cùng Trịnh Duy M – Giám đốc và Trịnh Duy T1 - Đội trưởng thi công của Công ty T nâng khống số lượng vật liệu so với thực tế đã thi công; nâng khống số hộ chiếu nổ mìn để lập hồ sơ đề nghị thanh toán theo phương án nổ mìn đặc biệt.

Do không nổ mìn theo phương án nổ mìn đặc biệt nên các bị cáo đã nâng khống số lượng vật liệu nổ mìn so với thực tế đã thi công; nâng khống số hộ

chiều nổ mìn để lập hồ sơ đề nghị thanh toán theo phương án nổ mìn đặc biệt. Quá trình điều tra vụ án, cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ công an đã có Quyết định số 01/C15-P10 ngày 14/10/2009, Trưng cầu Giám định viên Viện khoa học và Công nghệ giao thông vận tải Bộ GTVT và Quyết định số 01/C46-P10 ngày 13/04/2016, Trưng cầu Giám định viên Bộ Tài chính, Bộ xây dựng, Bộ GTVT giám định giá trị thực tế hạng mục nổ mìn phá đá nền đường gần đường dây 500KV để có căn cứ xác định hậu quả của vụ án.

Ngày 30/11/2010, Viện khoa học và Công nghệ giao thông vận tải Bộ GTVT có kết luận giám định; Ngày 21/11/2016, Tổ giám định viên liên ngành Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ GTVT có Kết luận giám định nhưng cả 2 bản kết luận nêu trên đều xác định không đủ căn cứ và yếu tố để làm cơ sở xác định chính xác giá trị thực tế nổ mìn phá đá nền đường gần đường dây 500KV của Tổng công ty Y, Công ty X.

Để đảm bảo khách quan trong việc xác định giá trị được thanh toán đối với hạng mục nổ mìn phá đá trên theo đúng với quy định của pháp luật, ngày 05/6/2017, Cơ quan cảnh sát điều tra - Bộ Công an có văn bản số 1892/C46-P10 đề nghị Bộ Tài chính cho biết: Việc Tổng công ty Y, Công ty X không thi công thi công theo phương án nổ mìn đặc biệt, nhưng lập khống hồ sơ theo phương án nổ mìn đặc biệt thì có được thanh toán theo đơn giá nổ mìn đặc biệt được phê duyệt tại công văn số 109/BXD-VKT ngày 22/01/2002 của Bộ xây dựng không? Nếu không thì có được thanh toán theo phương án, dự đoán ban đầu mà Bộ Giao thông vận tải đã phê duyệt không? Ngày 14/7/2017, Bộ Tài chính có văn bản số 9378/BTC-ĐT trả lời với 03 nội dung như sau:

+ Với những sai phạm của đơn vị thi công như kết quả điều tra kết luận thì đơn vị thi công không được thanh toán theo đơn giá nổ mìn đặc biệt được Bộ xây dựng duyệt tại công văn số 109/BXD-VKT ngày 22/01/2002.

+ Trường hợp khối lượng công việc nhà thầu đã thực hiện hoàn thành theo phương pháp thông thường của hạng mục phá đá nổ mìn đã có đơn giá định mức của nhà nước thì giá trị thanh toán có thể được phép áp dụng thanh toán theo đơn giá định mức của nhà nước.

+ Trường hợp, khối lượng công việc nhà thầu đã thực hiện hoàn thành có sự khác biệt với phương án thông thường chưa có trong đơn giá định mức nhà nước quy định thì đơn vị thi công phối hợp với Tổng công ty Y căn cứ vào điều kiện thi công và biện pháp khoan nổ mìn cụ thể để trình cấp có thẩm quyền (Bộ Giao thông vận tải) phê duyệt đơn giá để xác định giá trị thanh toán. Tuy nhiên, đơn giá định mức này phải bảo đảm không vượt đơn giá định mức được Bộ xây dựng duyệt tại văn bản số 109/BXD-VKT ngày 22/01/2002.

Tại báo cáo kết luận Giám định tư pháp ngày 21/11/2016 đã xác định: *“Theo tài liệu của Cơ quan CSĐT - Bộ Công an, thực tế thi công Nhà thầu đã không áp dụng phương án nổ mìn phá đá đã được phê duyệt mà thực hiện theo*

phương án do ông Bùi Hải N - chỉ huy nổ mìn tại công trường, tự mày mò, nghiên cứu, thiết kế không trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Quá trình nghiên cứu hồ sơ, trao đổi, thảo luận với Cơ quan CSĐT, trao đổi trực tiếp với ông Bùi Hải N để làm rõ quá trình thi công thực tế và các nội dung có liên quan, Tổ giám định thấy các yếu tố cần thiết để xác định giá trị hạng mục nổ mìn phá đá không có, không thu thập được trong quá trình điều tra, cụ thể:

- Không có hồ sơ thiết kế phương án nổ mìn theo thực tế thi công trên công trường;

- Không thu thập được hộ chiếu nổ mìn thực tế thi công tại công trường đối với khối lượng công tác được thực hiện.”

Nội dung này phù hợp với việc Cơ quan CSĐT đã thu thập, xác minh Công ty X không có tài liệu thể hiện phương án thi công thực tế, hộ chiếu nổ mìn thực tế Bùi Hải N đã hủy nên các Giám định viên không có căn cứ để giám định hạng mục công trình này vì vậy không thể áp dụng nội dung thứ 3 nêu trên của Bộ Tài chính. Do đó căn cứ để chấp nhận giá trị hạng mục nổ mìn đã thi công được hưởng là giá trị dự toán đã được Ban QLDA duyệt theo đơn giá nổ mìn thông thường là 5.724.709.050 đồng (đã trừ 5% tỷ lệ tiết kiệm), tính thêm 3% được hưởng do theo Thông báo 170 ngày 12/9/2005 của Chính phủ quy định tỷ lệ tiết kiệm 2% thì số tiền này là: 5.905.489.335,78 đồng và cách xác định hậu quả thiệt hại trong vụ án là lấy số tiền đã được Ban QLDA chuyển cho Tổng công ty Y trừ đi giá trị dự toán đã được duyệt theo đơn giá nổ mìn thông thường nêu trên và số tiền được hưởng thêm theo quy định của Thông báo 170 ngày 12/9/2005 của Chính phủ (theo hướng có lợi cho các bị cáo vì thực tế số tiền mà Tổng công ty Y đề nghị thanh toán tổng cộng là 17.876.976.717 đồng). Vì vậy, hậu quả thiệt hại trong vụ án này là 8.346.916.664,22 đồng (14.252.406.000 đồng – 5.905.489.335,78 đồng). Tại phiên tòa sơ thẩm, thay vì xác định thiệt hại như trên thì theo văn bản số 08/VKT5 ngày 06/01/2005 và văn bản số 396A/VKT5 ngày 12/6/2008 của Viện kinh tế xây dựng Bộ Xây dựng đã xác định: Tổng giá trị xây lắp hạng mục nổ mìn phá đá gần đường dây 500KV là 10.266.846.043 đồng. Ngoài ra, hạng mục này được cộng thêm 01% (102.668.460 đồng) chi phí di chuyển thiết bị và lực lượng thi công, 1,9% (195.070.074 đồng) chi phí lán trại. Tổng cộng giá trị thi công được hưởng là 10.564.584.578 đồng. Như vậy, số thiệt hại được xác định: Lấy số tiền đã được thanh toán (14.252.406.000 đồng) trừ giá trị thi công được hưởng (10.564.584.578 đồng) thì giá trị bị thiệt hại là 3.687.821.423 đồng (14.252.406.000 đồng - 10.564.584.578 đồng = 3.687.821.423 đồng). Án sơ thẩm xác định thiệt hại như trên là có căn cứ, có lợi cho các bị cáo. Vì vậy, kháng cáo của các bị cáo và luật sư bào chữa cho các bị cáo cho rằng: Các cơ quan tiến hành tố tụng trong vụ án dựa vào các bằng chứng không có giá trị

pháp lý để xác định hành vi phạm tội của các bị cáo; không có căn cứ để xác định thiệt hại của Nhà nước trong vụ án là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2]. Các Luật sư bào chữa cho bị cáo trong nhóm tội: “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” cho rằng không có yếu tố vụ lợi trong vụ án thì thấy: Như đã nhận định ở trên, khi thực hiện việc nổ mìn thì Bùi Hải N (kỹ sư nổ mìn của Công ty X) và công nhân của Công ty T không áp dụng phương pháp nổ mìn đặc biệt mà thực hiện phương pháp nổ mìn do Bùi Hải N tự nghĩ ra khác với phương pháp nổ mìn đặc biệt về định mức và chủng loại vật liệu nổ. Sau đó Lê Quang T là Phó Giám đốc, Trưởng Ban chỉ huy công trường của Công ty X; Nguyễn Kim S quyền Giám đốc Công ty X đã để Bùi Hải N cùng Trịnh Duy M – Giám đốc và Trịnh Duy T1 - Đội trưởng thi công của Công ty T nâng không số lượng vật liệu so với thực tế đã thi công; nâng không số hộ chiếu nổ mìn để lập hồ sơ đề nghị thanh toán theo phương án nổ mìn đặc biệt và đã được thanh toán thêm số tiền 3.687.821.423 đồng.

[2.3]. Từ những nhận định trên có căn cứ để kết luận: Trong thời gian từ năm 2000 đến năm 2004, quá trình thi công hạng mục nổ mìn phá đá gần đường dây 500KV của công trình Đ đoạn từ km 334 đến km 344, các bị cáo Lê Quang T, Nguyễn Kim S, Bùi Hải N, Trịnh Duy M, Trịnh Duy T1, Nguyễn Thanh P, Trần Thanh H, Trần Ngọc T2, Nguyễn Đức N1, Phạm Huy T2 là những người được các cơ quan, tổ chức giao chức vụ, quyền hạn nhất định đã làm trái chức trách, nhiệm vụ được giao vì động cơ vụ lợi, thiếu trách nhiệm trong thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ công vụ, nhiệm vụ được giao, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với tài sản của Nhà nước. Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2018/HSST ngày 05/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã tuyên bố các bị cáo: Lê Quang T, Nguyễn Kim S, Bùi Hải N, Trịnh Duy M, Trịnh Duy T1 phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; các bị cáo: Nguyễn Thanh P, Trần Thanh H, Trần Ngọc T2, Nguyễn Đức N1, Phạm Huy T2 phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại: khoản 3 Điều 281 và khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Xét về tính chất, mức độ nguy hiểm chung về hành vi phạm tội của các bị cáo thì thấy:

[3.1] Đối với các bị cáo Lê Quang T, Nguyễn Kim S, Bùi Hải N, Trịnh Duy M, Trịnh Duy T1 về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”: Hành vi phạm tội của các bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội. Các bị cáo là những người có chức vụ, quyền hạn trong quá trình thi công hạng mục nổ mìn phá đá gần đường dây 500KV, biết rõ đây là công trình quan trọng của Quốc gia, đòi hỏi có sự quản lý, điều hành, thi công theo đúng quy trình đã được phê duyệt. Nhưng, khi thực hiện nhiệm vụ, các bị cáo đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thi công không đúng phương án đã được phê duyệt, sau đó vì động cơ vụ lợi đã nâng không số lượng vật liệu so với thực tế đã thi công; nâng không

số hộ chiếu nổ mìn để lập hồ sơ đề nghị thanh toán theo phương án nổ mìn đặc biệt và đã được thanh toán thêm số tiền 3.687.821.423 đồng.

[3.2]. Đối với các bị cáo phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” gồm: Nguyễn Thanh P, Trần Thanh H, Trần Ngọc T2, Nguyễn Đức N1, Phạm Huy T2: Các bị cáo đều được giao các nhiệm vụ cụ thể như: Phụ trách theo dõi việc lập dự toán và thanh toán đối với khối lượng thi công công trình trong đó có hạng mục nổ mìn, phá đá; kiểm tra khối lượng và chất lượng thi công, nghiệm thu khối lượng, hạng mục thi công và ký nháy trên hồ sơ thanh toán; tư vấn giám sát về kỹ thuật, chất lượng thi công, nghiệm thu khối lượng công trình, trong đó có hạng mục phá đá nổ mìn gần đường dây 500KV; trực tiếp kiểm tra, soát xét hồ sơ đề nghị thanh toán và tính toán giá trị để thanh toán hạng mục nổ phá đá gần đường dây 500KV của Công ty X. Khi thực hiện nhiệm vụ, các bị cáo buông lỏng quản lý, không bám sát hiện trường, thiếu sự kiểm tra giám sát trong quá trình thi công hạng mục nổ mìn phá đá dẫn đến việc không biết được Công ty X thuê thầu phụ trái quy định của Bộ Giao thông vận tải, không biết hạng mục nổ mìn phá đá được thi công không đúng phương án được duyệt; không biết một số chứng từ trong hồ sơ thanh toán bị lập không, không đúng thực tế thi công, ký biên bản nghiệm thu, xác nhận khối lượng thi công không đúng thực tế, không phát hiện được hồ sơ đề nghị thanh toán của Công ty X, Tổng công ty Y là không đầy đủ (trong đó không có hóa đơn chứng từ về tấm che chắn là vật tư phải có khi nổ mìn theo phương án đặc biệt) nên đã đề xuất đề nghị thanh toán theo đơn giá đặc biệt dẫn gây thiệt hại cho nhà nước số tiền 3.687.821.423 đồng.

[4]. Xét mức độ phạm tội của từng bị cáo thì thấy:

[4.1]. Đối với các bị cáo phạm tội: “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”: Trong nhóm bị cáo này, các bị cáo Bùi Hải N, Lê Quang T và Trịnh Duy M giữ vai trò quan trọng nên phải chịu trách nhiệm nặng hơn về hành vi của mình cụ thể như sau:

Bị cáo Bùi Hải N là kỹ sư nổ mìn, Phó chỉ huy công trường trực tiếp chỉ huy toàn bộ công việc nổ mìn phá đá. Bị cáo biết rõ việc nổ mìn phải theo phương án đã được phê duyệt, nhưng quá trình chỉ huy việc nổ mìn bị cáo đã cùng với Công ty T tự ý thay đổi phương án thi công mà không báo cáo, xin phép của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Khi biết phương án nổ mìn phá đá đặc biệt được thanh toán giá cao hơn, Bùi Hải N đã hủy các hộ chiếu nổ mìn thực tế rồi cùng Lê Quang T và Trịnh Duy M và Trịnh Duy T1 lập không số hộ chiếu nổ mìn và nâng không khối lượng vật liệu nổ theo phương án đặc biệt và đưa các chứng từ này vào hồ sơ đề nghị thanh toán.

Bị cáo Lê Quang T tuy là phó giám đốc Công ty X nhưng được giao nhiệm vụ là Trưởng ban trực tiếp quản lý chỉ huy tại công trường; Lê Quang T biết rõ việc Công ty X ký hợp đồng thuê Công ty T làm thầu phụ là trái quy định của Bộ GTVT nhưng vẫn cố tình để công ty này tiến hành thi công. Ngoài ra, bị

cáo cũng biết rõ phải thi công việc nổ mìn gần đường dây 500KV phải theo phương án nổ mìn đặc biệt đã được phê duyệt. Nhưng khi tiến hành thi công nổ mìn phá đá gần đường dây 500KV, bị cáo đã để mặc cho bị cáo Bùi Hải N cùng với công ty T tự ý thực hiện việc nổ mìn phá đá gần đường dây 500KV, tạo điều kiện cho Bùi Hải N và Công ty T thực hiện phương án nổ mìn phá đá không đúng phương án đã được phê duyệt. Bị cáo đã ký khống Biên bản giao nhận vật liệu nổ ngày 03/02/2002 nhận 30.000m dây nổ chịu nước và 15.000 kíp điện vi sai và Biên bản đối chiếu công nợ mua bán vật liệu nổ và thanh lý hợp đồng với Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ T để Bùi Hải N có cơ sở lập khống hộ chiếu nổ mìn và nâng khống khối lượng vật liệu nổ rồi đưa vào hồ sơ đề nghị thanh toán theo phương án nổ mìn đặc biệt.

Bị cáo Trịnh Duy M, người đại diện Công ty T ký hợp đồng nhận thi công dự án Đ. Trịnh Duy M biết rõ việc nổ mìn phá đá gần đường dây 500KV phải được thực hiện theo phương án nổ mìn đặc biệt đã được phê duyệt; bị cáo cũng biết rõ việc bị cáo Bùi Hải N cùng công nhân Công ty T không tiến hành nổ mìn phá đá theo phương án đã được phê duyệt nhưng vẫn để mặc cho Bùi Hải N và Công ty T thực hiện việc nổ mìn phá đá. Bên cạnh đó, khi biết đơn giá nổ mìn đặc biệt được thanh toán cao hơn phương án thi công trên thực tế, Trịnh Duy M đã bàn bạc với Bùi Hải N làm lại hồ sơ để được thanh toán theo phương án nổ mìn đặc biệt, trong đó Bị cáo M là người thực hiện tích cực hầu hết các sự việc, như: Bàn với Bùi Hải N lập hồ sơ nổ mìn theo phương án đặc biệt, ký hóa đơn mua vật liệu nổ khống 30.000m dây nổ chịu nước và 15.000 kíp điện vi sai với Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ T, cùng với Nguyễn Thanh P mang hồ sơ ra Ban QLDA đề nghị duyệt thanh toán; khi bị yêu cầu làm lại hồ sơ thanh toán, Trịnh Duy M tiếp tục bàn bạc với Bùi Hải N lập lại hộ chiếu nổ mìn khống và cùng với Trịnh Duy T1, Hà Văn N ký xác nhận trên từng hộ chiếu, sau đó Minh trực tiếp đem ra Ban QLDA Đ nộp.

[4.2]. Đối với bị cáo Trịnh Duy T1 và bị cáo Nguyễn Kim S: Các bị cáo tham gia hành vi phạm tội với vai trò thấp hơn các bị cáo Bùi Hải N, Lê Quang T và Trịnh Duy M trong đó:

Bị cáo Nguyễn Kim S được điều động về làm quyền giám đốc Công ty X kể từ ngày 15/7/2002 là thời gian đã thi công gần xong hạng mục nổ mìn phá đá không theo phương án đặc biệt (hoàn thành nghiệm thu vào ngày 30/9/2002). Ngày 22/11/2002 bị cáo Sơn ký với ông Đinh Xuân V – Tổng giám đốc Tổng công ty Y Hợp đồng số 178 về việc giao Công ty X thi công nổ mìn phá đá công trình Đ phân đoạn km 334 đến km 344, trong đó có đoạn nổ mìn phá đá gần đường dây 500KV khi việc thi công đã hoàn thành. Sau khi Tổng công ty Y thanh toán tiền hạng mục công trình này cho Công ty X thì Nguyễn Kim S đã ký duyệt tạm thanh toán cho Công ty T 7 tỷ đồng số tiền còn lại Công ty X chiếm giữ.

Bị cáo Trịnh Duy T1 là người thực hiện nổ mìn theo chỉ đạo của bị cáo Bùi Hải N và giúp bị cáo Trịnh Duy M, bị cáo Bùi Hải N trong việc lập không hồ sơ nổ mìn (ký không biên bản nghiệm thu vật liệu nổ với Bùi Hải N. Ký các hộ chiếu nổ mìn theo phương án đặc biệt do Bùi Hải N lập).

[4.3]. Đối với các bị cáo phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, xét hành vi phạm tội của bị cáo thì thấy:

Bị cáo Nguyễn Thanh P Phó giám đốc Ban điều hành dự án Đ của Tổng công ty Y từ tháng 1/2000 đến đầu năm 2001 và từ cuối 2001 đến 2004. Bị cáo có nhiệm vụ phụ trách theo dõi việc lập dự toán và thanh toán đối với khối lượng thi công Đ đoạn tuyến từ km 334 đến km 344; trong đó có hạng mục nổ mìn phá đá gần đường dây 500KV. Khi thực hiện nhiệm vụ, bị cáo không phát hiện việc Công ty X thuê Công ty T làm thầu phụ trái quy định; không phát hiện được việc thi công hạng mục nổ mìn, phá đá gần đường dây 500KV không theo phương án được duyệt; không phát hiện việc lập chứng từ không của đơn vị thi công, không kiểm tra chứng từ thanh toán mà vẫn ký nghiệm thu khối lượng và lập dự toán đề nghị thanh toán hạng mục nổ phá đá theo phương án đặc biệt nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hơn các bị có khác về hành vi thiếu trách nhiệm.

Bị cáo Trần Thanh H: Được giao làm Tổ trưởng Tổ thường trực hiện trường quản lý thi công dự án Đ đoạn Z – H, trong đó có đoạn tuyến từ km 334 – km 344 từ năm 2000-2005. Nhiệm vụ cụ thể của bị cáo là phối hợp với các đơn vị liên quan để giải phóng mặt bằng, theo dõi kiểm tra khối lượng và chất lượng thi công, nghiệm thu khối lượng, hạng mục thi công và ký nháy trên hồ sơ thanh toán trước khi trình lãnh đạo Ban quản lý khu vực ký chuyển Ban QLDA Đ thanh toán. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, bị cáo Trần Thanh H đã không thường xuyên có mặt tại hiện trường, nên không biết việc đơn vị thi công thực hiện việc phá đá nổ mìn gần đường dây 500KV không theo phương án đặc biệt đã được phê duyệt; không kiểm tra, đối chiếu giữa hồ sơ, chứng từ thanh toán và thực tế thi công; không phát hiện được đơn vị thi công lập chứng từ không, nên đã ký xác nhận giá trị khối lượng thi công nổ mìn theo phương án đặc biệt.

Bị cáo Trần Ngọc T2: Là kỹ sư, tư vấn giám sát viên Văn phòng tư vấn giám sát 8 được giao nhiệm vụ tư vấn giám sát về kỹ thuật, chất lượng thi công, nghiệm thu khối lượng công trình Đ, đoạn từ km 334-km344, trong đó có hạng mục phá đá nổ mìn gần đường dây 500KV. Nhưng bị cáo đã không bám sát hiện trường, không biết và ngăn chặn đơn vị thi công thực hiện phương án nổ mìn phá đá gần đường dây 500KV không đúng với phương án đã được phê duyệt; để đơn vị thi công lập không hồ sơ nổ phá đá, nâng không khối lượng vật liệu nổ, thanh toán hạng mục phá đá nổ mìn gần đường dây 500KV không đúng thực tế thi công. Ngoài ra, bị cáo còn ký không cho bị cáo Bùi Hải N 68 biên bản kiểm tra hiện trường nổ mìn phá đá, tạo điều kiện để Bùi Hải N và những người khác

hoàn tất hồ sơ không để đề nghị thanh toán tiền thi công theo phương án nổ mìn đặc biệt.

Các bị cáo Nguyễn Đức N1 và Phạm Huy T2: Nguyễn Đức N1 với chức vụ Phó trưởng phòng và Phạm Huy T2 là chuyên viên Phòng kinh tế kế hoạch được giao nhiệm vụ trực tiếp kiểm tra, soát xét hồ sơ đề nghị thanh toán và tính toán giá trị để thanh toán hạng mục nổ phá đá gần đường dây 500KV. Tuy nhiên, cả hai bị cáo đã không làm tròn trách nhiệm dẫn đến việc không phát hiện được hồ sơ đề nghị thanh toán của Công ty X, Tổng công ty Y không đầy đủ hóa đơn chứng từ về tấm che chắn, mà vẫn ký đề xuất cho đơn vị được thanh toán theo đơn giá đặc biệt đã được duyệt.

[5]. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử cũng thấy rằng: Mặc dù cho rằng hành vi của mình là không phạm tội, nhưng trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo Lê Quang T, Bùi Hải N, Trịnh Duy M và Trịnh Duy T1, Nguyễn Thanh P, Trần Thanh H, Trần Ngọc T2 đều khai báo đúng hành vi của mình; các bị cáo Nguyễn Kim S, Nguyễn Đức N1, Phạm Huy T2 thì thừa nhận hành vi của mình là phạm tội như Bản án sơ thẩm đã quyết định. Thiệt hại trong vụ án cũng đã được khắc phục ngay sau khi hành vi phạm tội của các bị cáo bị khởi tố nên các bị cáo sẽ được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 cho tất cả các bị cáo.

Đối với bị cáo Bùi Hải N, Lê Quang T, Nguyễn Thanh P, Nguyễn Kim S, Trần Thanh H, Trần Ngọc T2 trong quá trình công tác trước khi phạm tội đã có nhiều thành tích xuất sắc, được tặng nhiều Bằng khen, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999; bị cáo Lê Quang T là người có công với cách mạng, được tặng thưởng Huân chương Chiến sĩ giải phóng nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Bị cáo Lê Quang T hiện nay tuổi cao, bị bệnh hiểm nghèo nên cũng sẽ xem xét hình phạt cho bị cáo.

Ngoài các tình tiết xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nói trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tại công trình Đ giai đoạn năm 2000-2001 các bị cáo Lê Quang T, Bùi Hải N, Trịnh Duy M, Trịnh Duy T1, Nguyễn Thanh P, Trần Thanh H, Trần Ngọc T2, Nguyễn Kim S, Phạm Huy T2 và Nguyễn Đức N1 đã thực hiện nhiệm vụ trong điều kiện sinh hoạt, đi lại hết sức khó khăn; vụ án được giải quyết trong một thời gian dài cũng làm ảnh hưởng đến tâm, sinh lý của các bị cáo, trước khi phạm tội tất cả các bị cáo đều có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự. Đối với các bị cáo bị xét xử về tội: “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” thì cá nhân từng bị cáo cũng chưa được hưởng lợi gì nên sẽ áp dụng thêm tình tiết giảm được quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 cho các bị cáo như đề nghị của Kiểm sát viên và các Luật sư bào chữa cho các bị cáo tại phiên tòa.

Với những tình tiết giảm nhẹ, nhân thân của các bị cáo như trên, Hội đồng xét xử thấy cần giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo Bùi Hải N, Lê Quang T

Nguyễn Kim S, Trịnh Duy M để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật. Đối với các bị cáo Lê Quang T, Nguyễn Kim S, Trịnh Duy M, Trịnh Duy T1, Nguyễn Thanh P, Trần Thanh H xét thấy không cần thiết phải bắt các bị cáo thi hành án phạt tù mà cho bị cáo được hưởng án treo cũng có tác dụng cải tạo, giáo dục đối với các bị cáo.

Miễn hình phạt cho các bị cáo: Trần Ngọc T2, Nguyễn Đức N1, Phạm Huy T2.

[6]. Xét kháng cáo của: Ban quản lý dự án Đ; Tổng công ty xây dựng công trình Y và Công ty trách nhiệm hữu hạn T thì thấy:

[6.1]. Bị hại: Ban QLDA Đ là chủ đầu tư công trình, có nội dung kháng cáo cho rằng, mình không bị thiệt hại nên không yêu cầu bồi thường thì thấy: Như đã nhận định ở trên, các bị cáo trong vụ án này không thực hiện nổ mìn đặc biệt nhưng thanh toán khối lượng theo nổ mìn đặc biệt, được Ban quản lý duyệt tạm thanh toán 80% giá trị là 14.252.406.000 đồng cho hạn mục nổ mìn, do đó thiệt hại được xác định là **3.687.821.000** đồng. Nhưng Ban QLDA cho rằng số tiền mới tạm thanh toán, công trình chưa quyết toán nên không bị thiệt hại là do nhận thức chưa đúng và từ chối nhận lại tiền. Bản án sơ thẩm tuyên tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền trên là có căn cứ, vì vậy kháng cáo của Ban QLDA không có cơ sở chấp nhận.

[6.2]. Kháng cáo của Tổng công ty xây dựng công trình Y:

Tổng công ty xây dựng công trình Y cho rằng kết luận Giám định thiệt hại số 396A/VKT5 ngày 12/6/2008 của Viện kinh tế xây dựng Bộ Xây dựng chỉ có tính chất tham khảo chứ không có giá trị pháp lý để thanh toán. Mặc khác kết luận chưa tính trừ các khoản nhà thầu được hưởng như chi phí vận chuyển, các hệ số... và không buộc Tổng công ty Y phải nộp để sung công quỹ phải nộp sung công quỹ nhà nước số tiền 1.046.762.246 đồng thì thấy:

Tại văn bản số 08/VKT5 ngày 06/01/2005 và văn bản số 396A/VKT5 ngày 12/6/2008 của Viện kinh tế xây dựng Bộ Xây dựng đã xác định: Tổng giá trị xây lắp hạng mục nổ mìn phá đá gần đường dây 500KV là **10.266.846.043** đồng. Ngoài ra, hạng mục này được cộng thêm 01%. Tuy là văn bản tham khảo, nội dung chỉ xác định giá trị dự toán của hạng mục nổ mìn phá đá, không xác định được chính xác giá trị khối lượng được thi công thực tế. ***Tuy nhiên, khi tiến hành giám định Viện kinh tế xây dựng Bộ Xây dựng đã dựa vào các căn cứ pháp luật, khối lượng thi công, đơn giá thi công sát với thực tế thi công hạng mục nổ mìn phá đá tại công trình.*** Do vậy, số tiền 10.266.846.043 đồng như kết luận của Viện kinh tế xây dựng Bộ Xây dựng, cộng với khoản tiền 01% ($10.266.846.043đ \times 01\% = 102.668.460đ$) chi phí di chuyển thiết bị và lực lượng thi công, 1,9% ($10.266.846.043đ \times 01\% = 195.070.074đ$) chi phí lán trại, được xem là khoản chi phí hợp lý của hạng mục nổ mìn phá đá gần đường dây 500KV.

Như vậy Bản án sơ thẩm đã xem xét chi phí vận chuyển thiết bị và lực lượng thi công, chi phí lán trại nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Tổng công ty Y về nội dung này.

- Về khoản buộc phải nộp sung công quỹ nhà nước số tiền **1.046.762.246** đồng vì đây là số tiền thu lợi bất hợp pháp từ việc phạm tội nên căn cứ Điều b, Khoản 1, Điều 41 Bộ luật hình sự năm 1999 tịch thu nộp ngân sách nhà nước là có căn cứ. Vì vậy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Tổng công ty xây dựng công trình Y.

[6.2]. Cty TNHH xây lắp T kháng cáo đề nghị tính khối lượng hạng mục phá đá nổ mìn gần đường dây 500KV theo chế độ của Bộ Tài chính số 7383/BTC-ĐT ngày 15/6/2006; của Bộ GTVT số 4588/GTVT ngày 28/7/2005 và Ban QLDA Đ số 1548/ĐHCM-KHĐT ngày 6/9/2006 thì thấy: Công ty T là nhà thầu phụ ký hợp đồng nổ mìn với Công ty X khi chưa được phép của Bộ Giao thông Vận tải, nhưng thực tế Công ty T đã tổ chức thi công và hoàn thành khối lượng, Bản án sơ thẩm chỉ xem xét phần hậu quả trong việc nổ mìn của các bị cáo có liên quan trong đó có Công ty T. Các nội dung khác không xem xét nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty T về các nội dung kháng cáo nêu trên.

[7]. Án phí phúc thẩm:

[7.1]. Án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, các bị cáo: Lê Quang T, Nguyễn Kim S, Bùi Hải N, Trịnh Duy M, Trịnh Duy T1, Nguyễn Thanh P, Trần Thanh H, Trần Ngọc T2, Nguyễn Đức N1 và Phạm Huy T2 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[7.2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 23, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án: Ban quản lý dự án Đ, Tổng công ty xây dựng công trình Y - Bộ Giao thông vận tải, Công ty trách nhiệm hữu hạn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều a, b khoản 1 Điều 355; điểm a, c, e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo: Lê Quang T, Nguyễn Kim S, Bùi Hải N, Trịnh Duy M, Trịnh Duy T1, Nguyễn Thanh P, Trần Thanh H, Trần Ngọc T2, Nguyễn Đức N1 và Phạm Huy T2 và kháng cáo của Ban quản lý dự án Đ về hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Đức N1 và Phạm Huy T2.

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2018/HS-ST ngày 05/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum. Không chấp nhận kháng cáo của: Ban quản lý dự án Đ, Tổng công ty xây dựng công trình Y - Bộ Giao thông vận tải, Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

1.1. Áp dụng khoản 3 Điều 281; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Xử phạt bị cáo **Bùi Hải N 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù** về tội: “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được trừ đi thời gian bị cáo đã bị tạm giam (từ ngày 01/7/2004 đến ngày 16/12/2006).

1.2. Áp dụng khoản 3 Điều 281; các điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm x khoản 1 Điều 51, Điều 54 và Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo **Lê Quang T 03 (ba) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày Bản án phúc thẩm có hiệu lực (01/11/2019).

Giao bị cáo Lê Quang T cho Ủy ban nhân dân phường H, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

1.3. Áp dụng khoản 3 Điều 281; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Điều 54 và Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo **Trịnh Duy M 03 (ba) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày Bản án phúc thẩm có hiệu lực (01/11/2019).

Giao bị cáo Trịnh Duy M cho Ủy ban nhân dân phường X, quận B, thành phố Hồ Chí Minh quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

1.4. Áp dụng khoản 3 Điều 281; các điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Kim S 03 (ba) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày Bản án phúc thẩm có hiệu lực (01/11/2019).

Giao bị cáo Nguyễn Kim S cho Ủy ban nhân dân phường Y, quận N, thành phố Hồ Chí Minh quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

1.5. Áp dụng khoản 3 Điều 281; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); khoản 2 Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo **Trịnh Duy T1 03 (ba) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày Bản án phúc thẩm có hiệu lực (01/11/2019).

Giao bị cáo Trịnh Duy T1 cho Ủy ban nhân dân phường V, quận B, thành phố Hồ Chí Minh quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

1.6. Áp dụng khoản 2 Điều 285; các điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015;

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thanh P 30 (ba mươi) tháng tù** về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật (01/11/2019).

Giao bị cáo Nguyễn Thanh P cho Ủy ban nhân dân phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Trần Thanh H 18 (mười tám) tháng tù** về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 03 (ba) năm tính từ ngày Bản án phúc thẩm có hiệu lực (01/11/2019).

Giao bị cáo Trần Thanh H cho Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

1.7. Trong thời gian thử thách các bị cáo: Lê Quang T, Nguyễn Kim S, Trịnh Duy M, Trịnh Duy T1, Nguyễn Thanh P, Trần Thanh H cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của Bản án đã cho các bị cáo được hưởng án treo.

1.8. Áp dụng khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999; các điểm b, p, (điểm s áp dụng riêng cho bị cáo Thị) khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 59 Bộ luật hình sự năm 2015:

Miễn hình phạt cho các bị cáo: Trần Ngọc T2, Nguyễn Đức N1 và Phạm Huy T2 về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 41, 42 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

2.1. Buộc Tổng công ty công trình Y phải nộp lại để tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước số tiền 1.046.762.246 đồng. Tổng công ty công trình Y đã nộp 7.870.482 đồng nên còn phải nộp tiếp 1.038.891.764 đồng.

2.2. Buộc Công ty công trình khai thác đá X phải nộp lại để tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 2.640.059.176 đồng. Công ty công trình khai thác đá X phải thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T số tiền 925.431.681 đồng. Khoản tiền này được trừ vào số tiền vật chứng 3.765.830.498 đồng mà Công ty công trình khai thác đá X đã nộp tại Cơ quan điều tra. (Công ty trách nhiệm hữu hạn T được quyền liên hệ với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum để nhận số tiền 925.431.681 đồng do Công ty công trình khai thác đá X thanh toán).

3. Án phí hình sự phúc thẩm; dân sự phúc thẩm: Áp dụng điểm e, h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

3.1. Các bị cáo: Lê Quang T, Nguyễn Kim S, Bùi Hải N, Trịnh Duy M, Trịnh Duy T1, Nguyễn Thanh P, Trần Thanh H, Trần Ngọc T2, Nguyễn Đức N1 và Phạm Huy T2 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3.2. Ban quản lý dự án Đ, Tổng công ty xây dựng công trình Y - Bộ Giao thông vận tải, Công ty trách nhiệm hữu hạn T mỗi người phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định về: Xử lý vật chứng; án phí sơ thẩm và quy định về thi hành án được thi hành theo quyết định tại Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2018/HS-ST ngày 05/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND tối cao (V5);
- CQ CSĐT – Bộ Công an;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Cơ quan CSĐT - CA tỉnh Kon Tum;
- Phòng HSNV - CA tỉnh Kon Tum;
- CQ CSTHAHS - CA tỉnh Kon Tum;
- Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum;
- Cục THADS tỉnh Kon Tum;
- Trại tạm giam CA tỉnh Kon Tum;
- UBND phường nơi bị cáo được hưởng án treo;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến